

SỐ 1846

LUẬN ĐẠI THỪA KHỞI TÍN NGHĨA KÝ

*Chùa Ngụy Quốc Tây Tự ở phủ Kinh Triệu
Sa-môn Thích Pháp Tạng soạn.*

QUYỂN THƯỢNG

Chân tâm rộng lặng, dứt bật ngôn ngữ vật tượng ở nôm, lỏng. Sâu xa trùm khắp, quên cảnh trí ở năng sở, chẳng sinh chẳng diệt, bốn tướng chẳng đời đổi, không đến không đi, ba cõi đâu thể đời đổi. Chỉ lấy vô trụ làm tánh, theo dòng phân lối, thẳng trầm theo mê ngộ, theo nhân duyên sinh diệt. Tuy lại đông đúc rộn ràng, vẫn chưa động nguồn tâm, yên lặng rộng suốt mà không hề trái với nghiệp quả, nên khiến tánh bất biến mà duyên khởi nhiệm tịnh thường sai khác, chẳng bỏ duyên mà tức chân phàm thánh chỉ một. Giống như sóng động chẳng khác với nước, nên từ nước mà nói được sóng, nước chẳng khác với sóng động, ngay nơi sóng để nói về nước, thế thì động tĩnh xuyên suốt, chân tục dung thông, sinh tử niết-bàn đồng thấu suốt. Chỉ vì lúc Như Lai còn tại thế, căn cơ thuần thực dễ điều phục, một phen vâng thọ lời Thế tôn đều huyền khế cả.

Sau khi Đức Phật diệt độ, dị chấp thêm nhiều, hoặc theo đường tà, hoặc đi lối nhỏ, khiến trong nhà có kho báu mà ta vô cùng đói khổ, hạt ngọc ngay trong túi áo mà chẳng hay biết, phải chịu kiếp nghèo cùng làm thuê. Do đó ý chỉ sâu xa của Đại thừa ẩn chứa nơi kinh sách mà chẳng tìm, như bọn người mù theo đuổi lối khác đâu biết quay lại. Có Đại sĩ hiệu Mã Minh cảm thương cho sự suy đồi, thương xót những kẻ

chìm đắm. Vì muốn mở bày ý chỉ mầu nhiệm sâu xa của kinh, làm sáng lại đường mê, phá những tà kiến điên đảo, khiến trở về đường chánh. Người trở về nguồn thì gốc chẳng xa. Soạn luận Đại thừa ở đương thời làm lợi ích mọi người. Văn thì nhiều, nghĩa lại sâu xa, người trí cạn chẳng biết được, thương xót kẻ mê ở ngọn ngành. Lại soạn luận này có thể nói nghĩa dồi dào văn gọn gàng, gồm cả giải hạnh, người trung, hạ do đây ngộ nhập.

Nhưng Đại lấy bao dung làm nghĩa. Thừa lấy chuyên chở làm công năng. Khởi Là đối cảnh mà phát tâm. Tín là đối với duyên mà quyết định. Phân tích rạch ròi nên gọi là Luận, nên gọi là Luận Đại thừa Khởi Tín.

Các nghĩa sau đây sẽ nói riêng.

Giải thích luận này lược chia làm mười môn:

1. Nguyên nhân lập giáo.
2. Thuộc về các tạng.
3. Nói về phạm vi của giáo.
4. Các căn cơ thuộc về giáo.
5. Giáo thể năng thuyên.
6. Tông thú sở thuyên.
7. Giải thích đề mục của luận.
8. Thời gian soạn luận.
9. Năm tháng phiên dịch.
10. Giải thích theo văn.

1. NGUYÊN NHÂN LẬP GIÁO:

Lược có mười nhân:

1. Nương vào trí nào?
2. Chỉ bày pháp gì?
3. Làm sao chỉ bày?
4. Do đâu hiển bày?
5. Nương vào cội gốc nào?
6. Nhờ năng lực gì?
7. Là nghĩa gì?
8. Do duyên gì?
9. Do đâu khởi?
10. Được bao nhiêu lợi ích?

1. Nương vào trí nào? Nghĩa là nương vào trí rộng rang khế hợp nguồn tâm và nói tùy căn cơ khéo léo của luận chủ. Luận Thập Địa nói:

Khen biện tài có ba thứ:

- a) Trí chân thật: là trí vô lậu.
- b) Thể tánh thành tựu biện tài vô lượng nghĩa.
- c) Quả, Tự, Nghĩa thành tựu”

Lại nghĩa Tự thành tựu sống động, bén nhạy, cao siêu.

Giải thích rằng:

Đây là trí căn bản làm chỗ nương.

Trí hậu đặc làm nhân.

Lời nói giáo làm quả.

Cho nên, giáo khởi bên trong nương vào trí này.

2. Chỉ bày pháp gì? Nghĩa là các pháp: Nhất tâm, hai môn, ba đại, bốn tín, năm hành... Đây là chỗ chỉ bày pháp trong Đại thừa Khởi Tín.

3. Làm sao chỉ bày? Là dùng phương tiện khéo léo khai mở Nhất vị Đại thừa, tạo ra hai thứ pháp nghĩa, phân nhất tâm pháp lại tạo ra hai môn, phân tích một nghĩa lý, lại làm ba đại. Do phương tiện khéo léo này mà được khởi bày.

4. Lấy gì hiển bày? Là Thiện tự, Diệu âm, Thí dụ, Tông, Nhân, mới khiến nghĩa lý hiển hiện rõ ràng.

5. Nương vào cội gốc nào? Là lời của bậc thánh và lý chánh đạo định lượng làm gốc.

6. Nhờ năng lực gì? Là nương vào năng lực gia hộ của Tam bảo, nhờ năng lực thù thắng kia có sự phân biệt, mới viết được bộ luận này.

7. Vì nghĩa gì? Là giúp Phật hoàng dương giáo pháp, dẹp tà hiển chánh, khiến chánh pháp cửu trụ lâu ở đời, để báo ân Phật.

8. Do nhân duyên gì? Là duyên vào chúng sinh muốn cho lia tất cả khổ được vui rốt ráo, nên soạn luận này.

9. Do đâu mà khởi? Do Bồ-tát vì tâm đại bi bao dung thương xót kẻ mê hoặc. Do đây soạn luận để bố thí pháp cho mọi lợi ích.

10. Được bao nhiêu lợi ích? Lược có sáu thứ:

- Khiến người chưa tin phát khởi lòng tin.
- Người đã tin giúp họ được văn tuệ.
- Người đã nghe giúp họ được tư tuệ.
- Người đã hiểu giúp họ được tu tuệ.
- Người đã tu hành giúp họ được chứng nhập.
- Người đã chứng nhập giúp họ được viên mãn.

Lược có mười nhân duyên như thế khiến giáo này hưng thịnh. Lại có sáu nhân, như quyển 64 Kinh Du-già nói: Người muốn soạn luận phải có đủ sáu nhân:

- Vì muốn cho pháp nghĩa truyền bá rộng rãi.
- Vì muốn các loài hữu tình tin được, nhờ nhân duyên này mỗi loài hữu tình được nhập vào chánh pháp.
- Vì muốn khai mở hiển bày các thứ nghĩa môn bị mai một.
- Vì muốn thấu tóm nghĩa phân tán.
- Vì muốn hiển bày nghĩa sâu xa.
- Vì muốn dùng các thứ ngôn từ hay đẹp để trang nghiêm pháp nghĩa sinh khởi tịnh tín”

Nên luận này có tám nhân duyên, luận Thập Trụ Tỳ-bà-sa, và Đại Tỳ-bà-sa v.v... đều có nhân duyên hãy tìm hiểu sẽ biết.

2. LUẬN NÀY THUỘC TẠNG NÀO TRONG CÁC TẠNG:

Có hai: Vì Sở thuyết (chỗ nói) có ba, nên giáo cũng chia làm ba.

Vì theo sở vi có hai, nên giáo cũng chia làm hai.

Sở thuyết: Nói về ba học nên lập ba tạng:

- Tu-đa-la, hoặc nói Tố-đát-lãm, Tu-đổ-lộ v.v... đều phiên âm tiếng Phạm, khó phân tích được; Hán dịch là Khế kinh, nghĩa là khế lý, hợp với căn cơ gọi là Khế; thấu suốt tất cả gọi là Kinh. Luận Phật Địa nói: “Thấu suốt nghĩa nhiếp trì được nói và căn cơ được nghe, gọi là Tố-đát-lãm”, tức nói giáo của định... Khế kinh tức là tạng, thuộc về Trì Nghiệp Thích.

- Tỳ-nại-da tạng, hoặc nói Tỳ-na-da, hoặc nói Tỳ-ni. Người xưa dịch là Diệt, các nghiệp ác của thân, ngữ, ý thiêu đốt hành giả, nghĩa đồng với lửa cháy. Giới có công năng dừng diệt, nên gọi là Diệt, nên nói là mát mẻ. Vì thiêu đốt dứt trừ điều ác nay dịch là Điều phục, điều là điều hòa, phục là chiết phục; là điều hòa giữ gìn thân, ngữ, ý nghiệp, chế phục trừ diệt các điều ác. Điều phục là hạnh, tức giới hạnh được nói. Tạng của điều phục là Y Chủ Thích, vì từ chỗ nói mà đặt tên nương vào chủ luận giải thích.

- A-tỳ-đạt-ma tạng, hoặc nói A-tỳ-đàm... người xưa dịch là Vô Tỷ Pháp. Nghĩa là A-tỳ nói là Vô Tỷ, Đạt-ma nói là Pháp, là trí vô phân biệt mà phân biệt được pháp tướng, không có pháp nào sánh bằng pháp này, nên nói là Vô Tỷ Pháp. Nay dịch là Đối Pháp. Tức A-tỳ là trí năng đối, Đạt-ma là cảnh sở đối, là dùng chánh trí nguồn pháp mẫu nhiệm để phân biệt pháp tướng. Rõ ràng như ngón tay và bàn tay, như đối diện mà thấy, nên gọi là đối pháp. Đối pháp là tuệ sở thuyết, tức tạng đối pháp, cũng là Y Chủ Thích. Theo chỗ nói làm đề mục. Hoặc nói là Phục Pháp, Trạch Pháp, Số Pháp, Thông Pháp, Đại Pháp v.v... đều đặt tên

theo nghĩa, như các chỗ khác nói.

Hỏi: Nếu ba tạng này đối với ba học kia, mỗi mỗi nói nhất học, vì sao Luận Tạp Tập quyển mười một nói: “Lại nữa, mở bày ba học lập Tố-đát-lãm, chỉ bày giới định gọi Tỳ-nại-da, chỉ bày tuệ học gọi A-tỳ-đạt-ma”

Đáp: Nếu y theo môn Khắc Tánh, như mỗi loại trước nói về một tạng. Nếu y theo môn Kim Chánh, thì như Tạp Luận nói, do kinh rộng nên đủ cả ba, luật đủ hai, luận hẹp nên chỉ một, cũng là cửa gốc ngọn. Nghĩa là kinh là gốc, hai thứ kia thứ lớp là ngọn. Luận này trong ba tạng kia thuộc về Đối Pháp tạng.

Hỏi: Như Du-già quyển tám mươi một nói: “Các kinh điển lần lượt nghiên cứu, Ma-đát-lý-ca, như tất cả các kinh liễu nghĩa, đều gọi là Ma-đát-lý-ca. Nghĩa là ở chỗ này Thế Tôn phân tích rộng pháp tướng, dùng văn này làm chứng, dù Đối pháp tạng cũng là Phật nói. Luận này sau khi Như Lai diệt độ Bồ-tát mới soạn, làm sao được xếp vào Đạt-ma tạng?”

Đáp: Có hai nghĩa: theo Du-già là đồng loại, nên xếp vào đó.

Còn theo Ma ha Ma-da kinh, thì Phật nói: “Bồ-tát Mã Minh khéo nói pháp yếu”. Đã nói là khéo nói, tức là lời Như Lai huyền ẩn, nên biết cũng được xếp vào tạng này.

Do đây nói chung, Như Lai nói pháp có ba thứ:

Phật tự nói.

Thêm lời người khác mà nói.

Phật chấp nhận trước cho nói (huyền hứa nói).

Luận này tức huyền hứa nói mà nói.

Mục đích có hai, nên giáo tức hai. Nhưng do căn cơ có lợi độn, pháp có cạn sâu, nên hợp ba tạng chia làm hai thứ. Luận Trang Nghiêm quyển tư chép: “Tạng này do thượng, hạ thừa có khác nhau. Lại nói là Thanh văn tạng và Bồ-tát tạng”.

Hỏi: Ba và hai kia, vì sao gọi là Tạng?

Đáp: Nhiếp, nghĩa là nhiếp tất cả nghĩa cần biết. Giải rằng, vì thế người Thanh văn độn căn hạ thừa, nương pháp chấp phân biệt mà lập ra ba tạng, chỉ bày lý, hạnh, quả của người Thanh văn, gọi là Thanh văn tạng. Vì các Bồ-tát lợi căn thượng thừa, nương trí ba vô tánh và hai vô ngã mà lập ra Ba tạng tuyên chỉ bày lý, hạnh, vị, quả của Bồ-tát, gọi là Bồ-tát tạng.

Hỏi: Trong kinh vì hàng Duyên giác nói pháp nhân duyên, vì sao Độc giác không đặt tên Tạng?

Đáp: Theo Kinh Phổ Siêu Tam-muội và Luận Nhập Đại thừa, thì đứng về Ba thừa mà lập Ba tạng. Nay nương Nhiếp Luận và Luận Trang Nghiêm thì đứng về mặt thượng, hạ thừa chia làm hai tạng nên chẳng lập.

Hỏi: Vì sao hai giáo ấy bỏ và lập khác nhau?

Đáp: Hàng Độc Giác và hàng Thanh văn có giống có khác, nghĩa là đứng về giáo hạnh có ít phần khác nhau, chia ra Ba thừa tạng. Đứng về lý, quả kia toàn thể chẳng khác nên hợp thành một tạng, nghĩa là đồng dứt ngã chấp, đồng chứng sinh không, và đồng A-la-hán nên chẳng lập riêng. Vì thế, kinh luận khai hợp chẳng đồng nên luận này trong hai tạng là xếp vào tạng Bồ-tát.

3. NÓI VỀ PHẠM VI CỦA GIÁO. Có hai:

1. Trình bày các giáo;
2. Y theo giáo nói về tông.

1. Trình bày các giáo:

Ở Trung Hoa, các Đại đức lập giáo khai tông rắc rối nhiều mối, khó trình bày đầy đủ. Lược thuật có mười nhà, như trong số Hoa Nghiêm xét lại niên đại dịch kinh, Ba tạng từ Ấn độ đem đến, chỗ lập giáo tương cũng có nhiều môn, lược nêu năm nhà cũng như kia nói. Nay Tam tạng pháp sư Địa-bà-ha-la ở nước Trung Thiên-trúc, đời Đường gọi là Nhật Chiếu, ở tại chùa phiên dịch. Tôi tự đích thân hỏi, nói rằng: gần đây ở Thiên-trúc chùa Na-lan-đà, đồng thời có hai Đại đức Luận sư là Giới Hiền và Trí Quang, đều có sự hiểu biết hơn người, nổi tiếng ở Ngũ Ấn, sáu vĩ giáo chủ ngoại đạo cúi đầu, dị bộ quy ngưỡng, người học Đại thừa đều kính mến, như mặt trời mặt trăng, độc bộ ở Thiên-trúc mỗi người một cõi, bèn làm chỗ nương, mỗi tông khác nhau, nên lập giáo trái nhau.

Giới Hiền: xa thì bầm thọ Di-lặc, Vô Trước; gần thì nối gót Hộ Pháp, Nan-đà. Y kinh Thâm Mật và luận Du-già lập ra ba thứ giáo, lấy pháp tướng Đại thừa làm liễu nghĩa chân thật.

Thời kỳ thứ nhất: Nghĩa là Phật đầu tiên ở vườn Nai xoay bánh xe pháp Bốn Đế Tiểu thừa, nói các pháp hữu vi từ duyên sinh, để phá nhân tự tánh của ngoại đạo. Lại do duyên sinh không nhân ngã ngược lại ngoại đạo kia nói có ngã. Nhưng, vẫn chưa nói lý pháp vô ngã, tức bốn quyển kinh A-hàm.

Thời kỳ thứ hai: Tuy nương biến kế sở chấp mà nói các pháp tự tánh đều không để đi ngược lại Tiểu thừa, nhưng đối với y tha, viên thành vẫn chưa nói có, tức là các bộ Bát-nhã, v.v...

Thời kỳ thứ ba: Đứng về chánh lý của Đại thừa nói đủ ba tánh, ba vô tánh v.v... mới là tột lý, tức kinh Giải Thâm Mật v.v... Cho nên đối với pháp nhân duyên sinh kia, ban đầu chỉ nói có, tức rơi vào bên có; kế đến chỉ nói không, tức rơi vào bên không. Mỗi tông đã rơi vào một bên nên đều chẳng liễu nghĩa.

Thời kỳ sau cùng: Nay nói đủ chỗ chấp tánh không, ngoài ra hai thời kỳ kia là chấp có, khế hợp Trung đạo mới là liễu nghĩa. Đây nương vào lối phán định của kinh Giải Thâm Mật.

Luận sư Trí Quang, xa thì bảm thọ Văn-thù, Long Thọ, gần thì vâng theo Đề-bà, Thanh Biện. Y theo kinh Bát-nhã, luận Trung Quán v.v... cũng lập Ba giáo để nói về vô tướng của Đại thừa làm liễu nghĩa chân thật.

Thời kỳ thứ nhất: Nghĩa là Phật ở vườn Nai vì người tiểu căn nói pháp Bốn Đế, nói tâm cảnh đều có.

Thời kỳ thứ hai: Vì người Trung căn nói pháp tướng Đại thừa để giải thích đạo lý duy thức cảnh không tâm có. Do căn cơ kia vẫn còn yếu kém chưa thể khiến nhập chân không bình đẳng, nên nói như thế.

Thời kỳ thứ ba: Vì người thượng căn nói Đại thừa vô tướng, giải thích rõ tâm cảnh đều không, bình đẳng một vị, làm liễu nghĩa chân thật.

Lại, thời kỳ thứ nhất, dần dần phá tự tánh v.v... của ngoại đạo, thế nên nói pháp nhân duyên sinh quyết định là có. Thời kỳ thứ hai, dần dần phá chấp duyên sinh thật có của Tiểu thừa, nên nói y tha nhân duyên giả có, do kia sợ chân không này, vẫn đối với giả có mà dẫn dắt họ. Thời kỳ thứ ba, đứng về rốt ráo Đại thừa mà nói duyên sinh này, tức là nhất tướng tánh không bình đẳng. Cho nên xét định pháp tướng Đại thừa có sở đắc v.v... Vì thời kỳ thứ hai nên chẳng phải liễu nghĩa chân thật.

Ở đây, ba giáo này thứ lớp như Luận sư Trí Quang giải thích trong Luận Bát-nhã Đăng, dẫn lời kinh Đại thừa diệu trí.

Hỏi: Hai thuyết này đều là chỗ nói mỗi thánh giáo mâu thuẫn, chẳng hay hai thuyết có hòa hợp chăng?

Đáp: Ở đây có hai nghĩa, là Không hợp và chẳng phải không hợp.

Không hợp: Đều là thánh giáo tùy duyên làm lợi ích chúng sinh, đâu cần gì phải hợp. Tức là Trí Luận quyển bốn, trong phẩm Tất-đàn, mỗi thứ đều vì người Tất-đàn. Cho nên tuy có trái nhau mà không thể hợp. Cũng là trong phẩm Tứ Ý Thú của Nhiếp Luận nói về ý thú lạc

đục của chúng sinh, trong một pháp hoặc khen hoặc chê. Cho nên hai thuyết không cần hoà hợp.

Chẳng phải không hợp: Nói chung hai thuyết này, chỗ giáo môn liễu và không liễu có hai môn kia. Đứng về mặt lợi ích chúng sinh thứ lớp hiển bày lý mạnh yếu để nói về liễu và không liễu.

Trong phần Không hợp này cũng có hai:

Đứng về mặt nhiếp sinh rộng hẹp, y theo kinh Giải Thâm Mật, thời kỳ đầu chỉ vì hướng đến Thanh Văn thừa mà nói. Trong thời kỳ thứ hai chỉ vì người hướng đến Đại thừa mà nói. Hai thời kỳ này chỉ nhiếp một hạng căn cơ, nhiếp căn cơ không tốt cùng nên đều chẳng phải liễu. Trong thời kỳ thứ ba khắp vì người hướng đến Nhất thừa mà nói. Trong đây nhiếp khắp căn cơ bao gồm các thừa nên nói khắp vì tất cả thừa mà nói, nhiếp căn cơ đều khắp mới là liễu nghĩa.

Đứng về mặt ngôn giáo đầy đủ hay thiếu sót, về mặt căn cơ để nhập giáo, thì thời kỳ đầu chỉ nói cho người Tiểu thừa. Thời kỳ thứ hai chỉ nói cho người Đại thừa. Thời kỳ thứ ba nói đủ Ba thừa. Hai thời kỳ trước đều mỗi thuyết thiếu giáo không đầy đủ, nên chẳng phải liễu nghĩa. Thời kỳ thứ ba đầy đủ ba thừa giáo mới là liễu nghĩa. Do các nghĩa này, cho nên thời kỳ thứ ba mới là liễu nghĩa. Chỗ lập của Giới Hiền nương vào môn này phán định.

Trong phần chẳng phải không hợp, cũng có hai:

Đứng về mặt thứ lớp làm lợi ích chúng sinh: Nghĩa là thời kỳ ban đầu nói chỉ khiến chúng sinh được lợi ích Tiểu thừa, lợi ích chưa rốt ráo nên chẳng phải liễu nghĩa. Thời kỳ thứ hai tuy lợi ích chung cả Đại thừa, Tiểu thừa, nhưng không thể khiến hướng đến sự vắng lặng của Nhị thừa được Đại thừa, cho nên thuyết này cũng chẳng tốt lý. Thời kỳ thứ ba khắp đều khiến được lợi ích Đại thừa, dù người vào trong vắng lặng Tiểu thừa cũng khiến hồi hướng đại Bồ-đề. Nên kinh nói: “Chỉ một thời kỳ này là sự thật, ngoài ra hai thời kỳ kia chẳng phải chân”. Lại nói: “Nếu vì người Tiểu thừa mà giáo hóa thì ta sẽ rơi vào san tham, việc này không thể được”. Cho nên thuyết này mới là liễu nghĩa.

Hiển lý tăng hay kém: Ban đầu nói duyên sinh cho là thật có, kế đến nói duyên sinh cho là giả có, sau cùng nói duyên sinh mới là tánh không. Hai chỗ nói trước hiển lý chưa chu toàn, hợp duyên chưa cùng tận, nên chẳng phải liễu nghĩa. Chỗ nói sau cùng hiển lý đến chỗ rốt ráo, hội duyên cùng tốt nên thuộc về liễu nghĩa.

Trong các nghĩa này, nghĩa thứ ba mới là rốt ráo liễu nghĩa Đại thừa. Cũng tức ban đầu chỉ cho Tiểu thừa, kế đến đủ Ba thừa, sau cùng

chỉ Nhất thừa. Chỗ lập của Trí Quang nương vào môn này mà phán định, do có hai môn như thế cho nên thánh giáo đều nương vào nhất thể này để nói về quyền, thật chẳng trái nhau.

Hỏi: Như chỗ nói hai tông mỗi tông ban đầu chỉ nói Tiểu thừa, vì sao kinh Hoa Nghiêm cũng nói lúc ban đầu mà chẳng phải Tiểu thừa?

Đáp: Câu hỏi này các Đại đức đều có ba lối giải thích.

Đứng về căn cơ tiệp ngộ lập ba pháp luân mà có thứ lớp này. Nếu căn cơ đốn ngộ thì lúc đầu cũng nói kinh Hoa Nghiêm kia. Nếu như vậy thì kinh Mật Tích Lực Sĩ thời kỳ đầu cũng nói đủ pháp Ba thừa, đây là tiệp hay đốn? Nếu là Tiệp giáo thì chỉ nên nói Tiểu thừa, nếu là đốn giáo lẽ ra chỉ nói Đại thừa, cho nên khó hiểu.

Nếu dựa vào môn Hiển Liễu thì như trước thứ lớp có ba pháp này. Nếu đứng về môn Bí Mật thì đồng thời đều có. Như vậy thời kỳ đầu Tiểu thừa hiển mà Đại thừa ẩn, tại sao không Đại thừa mà hiển Tiểu thừa ẩn ư!. Lại phán định ẩn hiển này xuất xứ từ thánh ngôn nào, lý đã không giống lại không có thánh giáo nên cũng khó nương theo.

Chỉ là một viên âm của Như Lai một lần giảng nói, khác loài đồng hiểu được. Đứng về mặt Tiểu thừa kết tập chỉ nói Tiểu thừa. Đứng về mặt Đại thừa kết tập thì chỉ nói Đại thừa. Đứng về mặt kết tập chung nên nói Ba thừa. Như vậy lúc nói Hoa Nghiêm tại sao người Thanh văn không nghe từ chỗ nghe của mình, cho đến như đui như điếc, không có thấy nghe, cũng thật khó hiểu.

Nay giải chỗ vắn hỏi này nói về viên âm nói pháp của Như Lai đại khái chia làm hai.

Đời này vì người căn cơ cố định mà nói.

Đời này vì người căn cơ bất định mà nói.

Trong phần đầu, vì người căn cơ cố định, có ba tiết:

- Hoặc có chúng sinh đời này tánh cố định hạn cuộc ở Tiểu thừa, chỉ thấy Như Lai từ đầu đến cuối chỉ nói Tiểu thừa. Như các bộ phái Tiểu thừa chẳng tin Đại thừa.

- Hoặc có chúng sinh đời này thuộc căn tánh Ba thừa thuần thực, thấy Như Lai từ đầu đến cuối chỉ nói Ba thừa. Như kinh Mật Tích lực Sĩ nói: “Phật đầu tiên ở vườn Nai lúc nói pháp có vô lượng chúng sinh được quả A-la-hán, vô lượng chúng sinh được đạo Bích-chi-phật, vô lượng chúng sinh được phát tâm Bồ-đề, trụ ở Sơ địa, v.v...”, rộng như kinh ấy nói. Trong kinh Đại Phẩm cũng đồng thuyết này. Cho nên thời kỳ sau nói đều chung Ba thừa. Như trong các kinh Đại thừa nói.

- Hoặc có chúng sinh đời này căn tánh Nhất thừa thuần thực, chỉ

thấy Như Lai lúc đầu ở dưới cội cây thọ vương trong cõi Hoa Tạng nường Hải ấn Tam-muội nói pháp môn tự tại viên mãn vô tận, chỉ vì Bồ-tát. Như kinh Hoa Nghiêm, v.v... nói.

Cho nên các thuyết, mỗi thuyết đều y cứ chỗ được của đương cơ, nên không chống trái.

Trong phần hai nói vì người căn cơ bất định, có hai giai vị.

- Đời này là căn cơ Tiểu thừa bất định có thể kham tiến vào địa vị Ba thừa, thì ban đầu nghe kinh Tiểu thừa là kinh chẳng liễu nghĩa. Kế đến chỉ nói Đại thừa cũng chẳng liễu nghĩa. Sau nói đủ Ba thừa mới là liễu nghĩa. Nên trong kinh Thâm Mật có ba thời giáo.

- Đời này căn cơ Tiểu thừa bất định có khả năng tiến lên địa vị Nhất thừa. Ban đầu nghe Tiểu thừa là kinh chẳng liễu nghĩa, kế đến chung Ba thừa cũng chẳng phải kinh liễu nghĩa, sau chỉ nói Nhất thừa mới là liễu nghĩa. Chỗ lập của Trí Quang ý là ở đây. Cho nên căn cơ định và bất định ở đời này có hai địa vị khác nhau, nên khiến giáo môn này hoặc có trước sau, hoặc không có trước sau.

Từ trên đến đây nói chung về hoà hợp các giáo đã xong.

2. Y theo Giáo nói về Tông:

Hiện nay tất cả kinh luận ở phương Đông chung cho cả Đại thừa, Tiểu thừa, Tông đồ có bốn:

Tông theo tướng pháp chấp: Tức các bộ Tiểu thừa.

Tông chân không vô tướng: Như kinh Bát-nhã, luận Trung Quán v.v ... nói.

Tông Duy Thức Pháp Tướng: Tức kinh Giải Thâm Mật, luận Duy-già v.v... nói.

Tông Như Lai tạng Duyên Khởi: Tức Kinh Lăng-già, Mật Nghiêm, Luận Khởi Tín, Bảo Tánh v.v ... nói.

Trong bốn tông này thì:

Tông thứ nhất theo sự chấp tướng mà nói.

Tông thứ hai hội sự hiển lý mà nói.

Tông thứ ba nương lý khởi sự có khác nhau mà nói.

Tông thứ tư lý sự viên thông vô ngại mà nói.

Vì trong tông này cho là Như Lai tạng tùy duyên thành thức A-lại-da, đây là lý suốt nơi sự. Cũng cho Y tha duyên khởi không tánh đồng như, đây là sự suốt ở lý.

Lại bốn tông này là:

Tông thứ nhất do các sư Tiểu thừa lập.

Tông thứ hai do Long Thọ, Đề-bà lập.

Tông thứ ba do Vô Trước, Thế Thân lập.

Tông thứ tư do Mã Minh, Kiên Tuệ lập.

Nhưng, trong bốn tông này cũng không có thời hạn trước sau khác nhau. Trong các kinh luận này cũng có sự xen lẫn nên có thể y theo đó mà biết, nay tông luận này chú trọng môn thứ tư.

4. CÁC CĂN CỐ CỦA GIÁO:

Có hai lớp: A- Quyền giáo; B- Thật giáo.

A. Quyền giáo: Vì chủng tánh Bồ-tát và chủng tánh bất định trong năm chủng tánh mà lập, còn ba tánh kia thì chẳng phải, do không có phần như luận Du-già nói.

B. Thật giáo: Tất cả chúng sinh vì sẽ được Bồ-đề.

Hỏi: Nếu các loài không tánh cũng sẽ thành Phật thì đâu được nói có hữu tình vô tánh?

Đáp: Luận giải thích có hai là luận Phật tánh và Luận Bảo Tánh, đều vì hạng phỉ báng Đại thừa y vô lượng thời nên nói như thế, chẳng cho rằng rốt ráo không tánh thanh tịnh. Luận Phật tánh quyển hai phán định rằng: “Không có Phật tánh là kinh chẳng liễu nghĩa”. Y theo đây nên biết, thường không có chủng tánh chẳng tốt lý mà nói, văn kinh Lăng-già có thể chứng biết.

Hỏi: Như có người hỏi rằng, nếu các chúng sinh đều có Phật tánh sẽ thành Phật, vậy chúng sinh tuy nhiều nhưng sẽ có lúc hết, đó là lỗi lớn. Lại nếu tất cả có tánh khiến Bồ-tát cuối cùng thiếu hạnh lợi tha, do không có chúng để giáo hóa, nên thiếu hạnh mà thành Phật, không hợp với đạo lý, lại khiến công đức lợi tha của chư Phật cũng dứt mất, vì không có duyên cảm ứng để giáo hóa. Ba câu hỏi như thế làm sao hiểu được?

Đáp: Câu hỏi này đều do vọng thấy cõi chúng sinh nên vọng khởi câu hỏi này. Nên kinh Bất Tăng Bất Giảm nói: “Người đại tà kiến là thấy cõi chúng sinh có thêm, thấy cõi chúng sinh có bớt, do không biết như thật về Nhất pháp giới, nên đối với cõi chúng sinh thấy có thêm bớt”.

Hỏi: Tôi nói nghĩa phù hợp với văn kinh này. Vì sao? Vì nếu các chúng sinh tất cả đều có tánh sẽ được giải thoát thì chúng sinh có bớt, nay lập có chúng sinh không tánh này thường ở thế gian nên không thêm bớt sao?

Đáp: Nếu vậy ông đối với có tánh đã khởi cái thấy có bớt, tức ở cõi Phật sẽ khởi cái thấy có thêm, thấy có thêm có bớt này chẳng là cái

chấp của ông. Nên biết ý kinh nói rõ tất cả chúng sinh cùng lúc thành Phật, cõi Phật không thêm cõi chúng sinh không bớt. Nên kinh ấy nói: “Chúng sinh tức Pháp thân, Pháp thân tức chúng sinh”, chúng sinh và Pháp thân nghĩa một mà tên khác.

Giải thích rằng: Cõi chúng sinh như cõi hư không, dù cho một con chim bay trên hư không, từ hướng Tây đến hướng Đông đến trăm ngàn năm cũng không bao giờ được nói hướng Đông gần hướng Tây xa. Vì sao? Vì hư không chẳng phân giới hạn cũng không được nói tất cả không bay đi, do công lao luống uổng. Nên biết đạo lý ở đây cũng giống như thế, chẳng phải có diệt độ khiến có cùng tận, chẳng phải không cùng tận khiến có không diệt độ, nên cõi chúng sinh sâu xa rộng lớn, chỉ có trí Như Lai mới biết được, không thể dùng tâm cuồng loạn có hạn lượng thêm bớt khởi cái thấy thêm bớt. Đã không tột cùng nên ba câu hỏi đều có thể lia bỏ.

“Nhị thừa hồi tâm”, nếu chủng tánh bất định trước khi nhập Vô Dư thì có hồi tâm, ở đây không cần nói. Nếu người chủng tánh quyết định trước khi nhập Vô Dư quyết định không hồi tâm, phải nhập Vô Dư mới hồi tâm. Do người Nhị thừa xưa nay không được Niết-bàn Vô Dư. Luận Phật Tánh quyển ba chép: “Người Nhị thừa có ba thứ dư: Phiền não dư, là vô minh trụ địa; Nghiệp dư, là nghiệp vô lậu; Quả báo dư, là thân ý sinh, thân biến dịch”.

Lại, kinh Vô Thượng Y, kinh Thắng-man, luận Bảo Tánh, v.v... nói rộng về cõi vô lậu có ba thứ biến dịch sinh tử bất tư nghị, nghĩa là Thanh văn, Duyên giác và Bồ-tát Đại Lực. Nếu nói ở đây người Nhị thừa là chủng tánh bất định thì lý không đúng, do chưa hồi tâm mà có phần đoạn, hồi tâm trở đi là Bồ-tát tiếm ngộ, chẳng phải Nhị thừa. Luận nói Nhị thừa có ba thứ dư, chẳng phải Bồ-tát, nên biết nhất định là Nhị thừa từ trong địa vị Vô Dư Y. Đại thừa nói kia có ba thứ, nhưng người Nhị thừa đã không thể biết ba thứ dư này, cho nên biến hóa lửa đốt thân phần đoạn nhập Vô Dư Y, pháp như thế đều có quả báo biến dịch còn sót lại, mà họ không biết cho là Niết-bàn, thật ra chỉ là trước khi đốt thân dùng diệt định do sở đắc để diệt trí. Luận Pháp Hoa chép: “Phương tiện nhập vào thành Niết-bàn, thành Niết-bàn là thành các thiền Tam-muội, vượt qua thành ấy rồi khiến nhập thành Đại Bát Niết-bàn”.

Giải thích rằng: Do đây nên biết vô dư của người Nhị thừa thể tuy diệt định cũng chung với phương tiện, nên nói là các thiền. Do người Nhị thừa căn cơ có lợi độn, diệt định phòng tâm có loại mạnh yếu, nên đối với định tột cùng tám muôn chỉ đến một niệm. Do căn dục tánh trí

của Phật làm năng lực tăng thượng duyên, lại do năng lực Phật tánh sẵn có khiến tâm trở lại sinh về cõi tịnh, được năng lực của Phật, Bồ-tát và bạn lành tu đạo Đại thừa. Tuy nhiên, ở đây lợi độn có mau chậm. Các thánh lược có bảy địa vị là tám muôn, sáu muôn, bốn muôn, hai muôn, một muôn kiếp. Thứ lớp phối hợp bốn quả và người Độc Giác, năm địa vị này như kinh Niết-bàn nói. Trong địa vị thứ sáu như Lăng-già nói: “Rượu Tam-muội làm say, suốt kiếp không tỉnh, khi tỉnh sẽ giác được thân Phật vô thượng”. Ở đây thuộc người lợi căn ở trước, chẳng đến muôn kiếp. Địa vị thứ bảy như kinh Pháp Hoa quyển ba nói: “Sau khi ta diệt độ, lại có đệ tử chẳng nghe kinh này, chẳng biết chẳng hay, chỗ thực hành của Bồ-tát, từ chỗ được công đức nghĩ là mình đã diệt độ nhập Niết-bàn, ta ở nước khác thành Phật lại có tên khác. Người này tuy nghĩ là mình đã diệt độ nhập Niết-bàn mà ở cõi kia cầu trí tuệ Phật, được nghe kinh này, chỉ do Phật thừa mà được diệt độ, không có thừa nào khác, trừ các pháp Như Lai phương tiện nói”.

Giải rằng: Đây là người rất lợi căn cũng bỏ phần đoạn, nhập Niết-bàn, tức ở cõi Phật thọ thân biến dịch, được Phật giáo hóa nhập Đại thừa. Cũng có người giải thích văn kinh này là Thanh văn biến hóa, lý nhất định không đúng. Nếu là biến hóa tạo tác sẽ dẫn nhiếp thật các loại chúng sinh, nếu chúng sinh kia được sự dẫn dắt này cũng học theo trước nhập Niết-bàn Vô dư, sau mới hồi tâm, mà ông chấp vô dư đoạn dứt, tức lầm chỗ dẫn dắt chúng sinh, thì chư Phật, Bồ-tát đối với các chúng sinh trở thành kẻ thù, đâu thể gọi là đại bi phương tiện nhiếp hóa, đã không có lý nên biết nhập diệt hồi tâm nhất định chẳng biến hóa. Trong địa vị thứ bảy này đều là định tánh Nhị thừa, phải nhập vắng lặng rồi mới hồi tâm, không đồng người bất định tánh chưa nhập vắng lặng mà trước có hồi tâm.

Hỏi: Vì tất cả Định tánh Nhị thừa nhập diệt đều hồi tâm hay là có người chẳng hồi tâm?.

Đáp: Tất cả đều hồi tâm, do đâu được biết, như luận Pháp Hoa nói: Thọ ký cho người Thanh văn có hai hạng là Như Lai và Bồ-tát Bất Khinh. Thanh văn được thọ ký, văn có bốn thứ:

Thanh văn Quyết định.

Thanh văn Tăng thượng mạn.

Thanh văn Thoái Bồ-đề tâm.

Thanh văn Ứng hóa.

Hai hạng Thanh văn sau, do căn cơ thuần thực, Phật thọ ký cho họ. Nghĩa là Thanh văn Ứng hóa đã lui sụt trở lại phát tâm Bồ-đề. Thanh

văn Quyết định, Thanh văn Tăng thương mạn do căn cơ chưa thuần thực, Bồ-tát cùng thọ ký phương tiện khiến họ phát tâm Bồ-đề.

Giải rằng: Thanh văn Quyết định đã được thọ ký, nên biết chắc chắn có phát tâm Bồ-đề. Đã nói căn cơ chưa thuần thực mà không nói đều chẳng thuần thực nên biết quyết định có tánh. Lại luận kia chép: “Ta chẳng khác các ông, các ông sẽ thành Phật” là chỉ bày các chúng sinh đều có Phật tánh.

Giải rằng: Đây là Bồ-tát thọ ký biết rõ Thanh văn định tánh có Phật tánh.

Hỏi: Vì sao kinh luận mới dịch nói có người Ba thừa định tánh nhập diệt chẳng hồi tâm?

Đáp: Trong kinh luận mới dịch y cứ người chưa nhập diệt quyết định không hồi tâm, nhập diệt trở đi kinh ấy không nói nên không trái nhau. Giáo có liễu và chẳng liễu, riêng như Luận Phật Tánh nói, nên không lấy làm lạ. Lại trong kinh Niết-bàn chép: người nói Phật tánh có hay không đều chẳng hiểu ý ta, rằng Phật tánh là pháp lìa có lìa không, theo lời nói mà chấp là chẳng hiểu ý, chẳng cho rằng có một phần không tánh. Luận Phật Tánh chép: “Cho nên Phật tánh quyết định là có”, lìa có lìa không là ở đây. Nên tất cả chúng sinh đều là chỗ kinh này nói cho họ nghe. Ngoài ra kinh luận đều giải thích theo đây.

5. GIÁO THỂ NĂNG THUYÊN:

Lược có bốn môn:

- Môn tùy tướng.
- Môn duy thức.
- Môn quy tánh.
- Môn Vô ngại.

1. Môn tùy tướng. Có bốn câu:

Lấy danh, cú, văn làm tánh, vì âm thanh là chỗ nương, chẳng phải chánh thể. Luận Duy Thức chép: “Nếu danh, cú v.v... chẳng khác tiếng thì lời nói pháp vô ngại, lẽ ra cảnh không khác”.

Chỉ lấy âm thanh làm tánh, danh, cú, văn v.v... ở trong âm thanh có uẩn khúc, giả lập không có tự thể. Luận Tạp Tập nói: “Thành tựu dẫn dắt âm thanh là các bậc Thánh nói”.

Hoặc có hai việc trước mới là tánh kia. Kinh Duy-ma chép: “Có cõi lấy âm thanh lời nói, văn tự làm Phật sự”. Trong Luận Thập Địa chép: “Người nói dùng hai việc mà nói, người nghe dùng hai việc mà nghe”, đó là thanh danh.

Hỏi: Trong Đại thừa, âm thanh tiêu biểu cho thiện, ác, âm thanh là vô ký. Danh, cú, văn cũng là vô ký. Vì sao vô ký là thể của thánh giáo?

Đáp: chữ Phật, Bồ-tát dùng trí Hậu đắc mà nói đều là thiện, chính là chữ thiện mà luận Thập Địa nói.

Điều chẳng phải hai việc lấy làm tánh kia, vì nói tức chẳng nói, là tánh văn tự. Kinh chép: “Người nói pháp không nói, không dạy, người nghe pháp cũng không nghe, không được” chính là đây.

Trong bốn câu chỉ lấy ba câu trước để hiểu Tiểu thừa, đầy đủ bốn câu nói là Đại thừa. Bốn câu này hợp thành một giáo, vô ngại lẫn nhau là Đại thừa giáo.

2. Môn duy thức: Nghĩa là người nói pháp biết hiện làm duyên tăng thượng, khiến người nghe biết tướng hiện văn nghĩa. Luận sau nói: “Nếu là tâm niệm thì không có tất cả tướng cảnh giới”, Nhiếp Luận gọi là Ngôn thuyết thức. Lại người nghe trong thức nhóm hợp mà hiện nên tất cả thanh, danh, cú v.v... đều là cái hiện ra của tự tâm. Luận ở sau chép: “Chỉ có tâm hiện, chẳng là chân như”.

3. Môn quy tánh: Thức này không thể chỉ là chân như, luận ở sau nói: “Cho nên tất cả pháp từ xưa đến nay, là tướng nói năng, là tướng tên gọi, là tướng tâm duyên, rốt ráo bình đẳng không có thay đổi, không thể phá hoại, chỉ là nhất tâm, nên gọi là Chân như”. Do tất cả lời nói giả danh không thật, chỉ theo vọng niệm, chẳng thật có. Như thế nên biết.

4. Môn vô ngại: Đối với ba môn trước tâm, cảnh, lý, sự đồng một duyên khởi, lẫn lộn vô ngại, xen nhau nhiếp, nhau tròn sáng tự tại, chẳng chướng ngại nhau, lấy đó làm giáo thể. Do pháp nhất tâm có hai môn, đều tổng nhiếp tất cả pháp. Nên suy nghĩ lấy.

5. Môn giáo thông các pháp: Nghĩa là ở khắp sáu trần, tất cả cảnh sở tri đều là nghĩa sinh giải, đều là giáo thể.

6. TÔNG THỨ SỞ THUYỀN:

Có hai:

A- Chung.

B- Riêng.

A. Chung: Lấy nghĩa pháp Nhất tâm làm tông. Tín, Hạnh, Đắc quả làm thứ.

Tức có ba thứ: 1- Cảnh. 2- Hạnh. 3- Quả.

Cảnh có hai:

Pháp.

Nghĩa.

Hạnh cũng có hai thứ: Như văn sau nói rõ.

Hạnh thể, là bốn thứ tín tâm.

Hạnh dụng, là năm môn tu hành.

Quả cũng có hai thứ: Cũng như ở phần sau sẽ hiển bày.

Phần quả: Nghĩa là khiến được vào địa vị.

Mãn quả: là thành tựu Như Lai.

Đều giống như phần sau sẽ nói rõ, tông và thú đâu khác gì nhau. Nghĩa là chỗ tôn sùng của bộ phái gọi là Tông, chỗ quy hướng của tông gọi là Thú.

B. Biệt: Trình bày tông thú, lược có năm thứ:

- Giáo nghĩa đối nhau: Lấy giáo thuyết làm Tông, dùng ý nghĩa làm Thú. Như văn sau khiến bỏ lời giữ ý, v.v...

- Lý sự đối nhau: Nêu sự làm Tông, hiển lý làm Thú. Như văn sau nói: “Từ môn sinh diệt vào môn chân như”

- Cảnh hạnh đối nhau: Lấy cảnh chân tục làm tông, quán tâm hạnh làm thú.

- Chứng tín đối nhau: Lấy thành tín chẳng lui sụt làm tông, đăng vị nhập chứng làm thú.

- Nhân quả đối nhau: Lấy nhân làm tông, chứng quả làm thú.

Năm thứ này cũng là theo trước khởi sau, thứ lớp làm nguyên do cho nhau. Y theo giải thích sẽ hiểu.

7. GIẢI THÍCH ĐỀ MỤC CỦA LUẬN:

Luận Đại thừa Khởi Tín: Đại là ngay thể làm tên, bao gồm làm nghĩa. Thừa là gọi theo ví dụ, chuyên chở làm công. Pháp dụ hợp lại mà nêu gọi là Đại thừa. Đại thừa là cảnh sở tín, thể làm nghĩa. Khởi Tín là tâm năng tín, lóng lạng làm tánh. Tâm cảnh gọi ghép chung là Đại Thừa Khởi Tín. Đây là khởi tín Đại thừa, là đối cảnh chọn tâm, chẳng phải là chứng v.v... cũng khởi tín Đại thừa là đối tông riêng hành hạnh, chẳng phải tin của Tiểu thừa. Lại Đại đứng về mặt nghĩa là: thể, tướng, dụng. Ba thứ lớn không gì hơn. Thừa là đứng về dụng tức ba địa vị của Phật tánh thành nghĩa chuyên chở... Tự tánh trụ Phật tánh là sở thừa, xuất phát ra Phật tánh là năng thừa. Đến được quả Phật tánh là chỗ thừa đến. Ba nghĩa thể, tướng, dụng chỉ một tâm chuyển, nên vừa là Thừa vừa là Đại, thuộc về Trì Nghiệp Thích. Lại theo luận Tạp Tập do tương ứng với bảy thứ đại tánh, nên gọi là Đại thừa.

- Cảnh đại tánh: Do đạo Bồ-tát duyên trăm ngàn vô lượng các kinh, giáo pháp rộng lớn làm cảnh giới.
- Hành đại tánh: Thực hành tất cả hạnh rộng lớn tự lợi, lợi tha.
- Trí đại tánh: Rõ biết pháp Bồ-đặc-già-la rộng lớn vô ngã.
- Tinh tấn đại tánh: Trong ba đại A-tăng-kỳ kiếp, phương tiện siêng tu vô lượng hạnh khó hành.
- Phương tiện thiện xảo đại tánh: Chẳng trụ sinh tử và Niết-bàn.
- Chứng đắc đại tánh: Được Pháp thân Như Lai vô sở úy, bất cộng pháp v.v... vô lượng vô số công đức lớn.
- Quả đại tánh: Cùng tột mé sinh tử, thị hiện tất cả thành Bồ-đề, làm các Phật sự rộng lớn.

Giải thích rằng: Năm đại tánh trước là theo nhân, hai đại tánh sau là theo quả. Du-già, Hiền Dương cũng đồng thuyết này. Trong luận Trang Nghiêm Tánh thứ sáu tên Quả đại, là được Pháp thân v.v... Tánh thứ bảy tên Sự đại là thị hiện thành Bồ-đề v.v... Ngoài ra đều giống như ở đây. Lại có bảy nghĩa giải thích Đại thừa, như luận Thập Nhị Môn có nói.

Khởi là phát khởi, vì có bản giác huân tập bên trong làm nhân, nghe bạn lành huân tập dụng đại làm duyên, đối với thắng cảnh này phát sinh lòng tin ít có, khiến cho tâm thanh tịnh, như hạt ngọc lóng nước.

Trong luận Duy Thức: Tín phân biệt có ba:

Tin thật có: Đối với các pháp thật trong sự lý, tín nhận sâu xa.

Tin có đức: Tin ưa sâu xa đối với tịnh đức chân thật của Tam bảo,.

Tin có khả năng: Đối với tất cả điều thiện thế gian và xuất thế gian tin ưa sâu xa, có nhiều sức để được, có thể thành tựu phát khởi hy vọng.

Theo Nhiếp Luận dịch vào đời Lương cũng có ba thứ:

Tin thật có: Tự tánh trụ Phật tánh.

Tin sẽ được: Xuất phát Phật tánh.

Tin công đức vô cùng: Đến được quả Phật tánh.

Lại, văn sau có bốn thứ tín tâm, biện bày đầy đủ vì sao chỉ nói về tín mà không nói các hạnh khác. Do hạnh làm gốc, luận vì người sơ cơ. Văn sau nói: “Tự tin tánh mình, biết tâm vọng động, tu hạnh xa lìa v.v...”. Kinh Hoa Nghiêm chép: “Tín là nguồn gốc của đạo, là mẹ sinh ra các công đức, v.v...”. Khởi tín trong đây là nói theo tín thành tựu. Nghĩa là Phật trụ bất thoái, khiến tín tâm trước thành tựu, cội gốc không mất.

Luận là Tập Nghĩa luận, nghĩa là giả lập khách chủ, chia chẻ gạn lọc qua lại, luận lượng chánh lý, nên gọi là Luận. Nên gọi là luận Đại thừa Khởi Tín.

Bồ-tát Mã Minh soạn: Mã Minh là tên, y theo các truyện ký, lược giải thích có ba:

Lúc vị Bồ-tát này mới sinh, cảm động các loài ngựa hý vang không dứt, nên đặt tên này.

Bồ-tát này giỏi đánh đàn để giảng nói pháp, các loài ngựa nghe rồi cảm động hý vang, nên đặt tên này.

Bồ-tát này khéo nói pháp, khiến các loài ngựa hý vang, rơi nước mắt, bỏ ăn bảy ngày, do đây mà đặt tên.

Bồ-tát là theo các luận mà giải thích, giải thích có ba:

Nếu nói đủ là Bồ-đề Tát-đỏa. Bồ-đề, Hán dịch là Đại Giác, tức là sở cầu. Tát-đỏa, Hán dịch là Hữu Tình, tức sở độ. Từ cảnh mà đặt tên, nếu nói theo tâm thì chỉ bi và trí.

Bồ-đề là pháp để cầu, Tát-đỏa là người tìm cầu, tâm cảnh hợp rõ, nhân pháp cùng nêu, nên nói Bồ-đề tát-đỏa.

Tát-đỏa còn dịch là Dũng mãnh, nghĩa là có ý chí, có khả năng. Đối với Đại Bồ-đề mạnh mẽ mong cầu, nên đặt tên này.

Tạo là chế tạo.

8. THỜI GIAN SOẠN LUẬN:

Các thuyết khác nhau, nay nương theo kinh Ma-da nói: “sau khi Như Lai sau khi diệt độ sáu trăm năm có chín mươi sáu thứ ngoại đạo tà kiến đua nhau khởi lên, hủy diệt Phật pháp. Có vị Tỳ-kheo hiệu là Mã Minh, khéo nói pháp yếu, hàng phục tất cả các ngoại đạo. Bảy trăm năm sau có vị Tỳ-kheo hiệu là Long Thọ, khéo nói pháp yếu, bẻ gãy cờ tà kiến, đốt đuốc chánh pháp”.

Lấy văn của kinh này làm định thuyết.

9. NGÀY THÁNG PHIÊN DỊCH:

Chân Đế Tam Tạng dịch, đây là niên đại của lần dịch thứ chín.

Dịch Kinh kỷ chép: Sa-môn Bà-la-mạt-đà, ... Hán dịch là Chân Đế, cũng gọi Câu-na-la-đà, Hán dịch là Thân Y, ở phía Tây Ấn độ, người nước Ưu-thiền-ni. Dáng Ngài quang minh, khí chất nghiêm túc, phong thái thanh thoát, có cái nhìn cao xa, hiểu rộng các bộ kinh tạng và các kỹ thuật của ngoại đạo, nghiêng về luyện âm, v.v... Trá qua các nước, tùy theo căn cơ làm lợi ích. Thời Lương Võ Đế, vào niên hiệu

Thái Thanh năm thứ hai (năm Mậu Thìn), vua ở điện Bảo Vân, ban sắc lệnh dịch kinh. Tức từ niên hiệu Thái Thanh năm thứ hai đến niên hiệu Thừa Thánh năm thứ ba (năm Giáp Tuất), tại chùa Chánh Quán... dịch xong các kinh như kinh Kim Quang Minh, Kinh Di-lặc Hạ Sinh, Luận Đại Thừa Khởi Tín... tổng cộng mười một bộ, hợp lại thành hai mươi quyển. Vào ngày mùng 10 tháng 9 năm ấy, cùng Kinh Ấp, Anh Hiền, Tuệ Hiền, Trí Khải, Đàm Chấn, Tuệ Mân và Hàng Việt Đại Tướng Quân Thái Bảo Túc Công Bật v.v... ở chùa Kiến Hưng thuộc Hàng Châu dịch luận này. Sa-môn Trí Khải ghi chép. Nguyệt-bà-đầu-na dịch lời. Cùng phiên dịch luận Chỉ Huyền có hai mươi quyển. Gặp lúc Hâu Cảnh làm loạn và gặp lúc Dự Chương mới dấy hưng binh ở Nam Khang, v.v... Tuy được nghỉ nhàn mà nghiệp dịch không thôi nghỉ, liền đi thuyền về Tây, vì gió nghiệp bắm mạng, nên lại trở lại Quảng Châu, gặp lúc Thứ sử Quảng Châu là Mục Quốc Công Âu Dương mời trụ chùa Chế Chỉ, thỉnh dịch kinh luận. Từ đời Trần, niên hiệu Vĩnh Định năm đầu (Bính Tý), đến niên hiệu Thái Kiến năm đầu (Kỷ Sửu) mới xong. Lại, dịch các kinh luận Phật như: A-tỳ Đàm, Câu-xá, Nhiếp Luận v.v... Tổng cộng hai thời đại Trần và Lương, sắc lệnh dịch kinh luận có bốn mươi bốn bộ, một trăm bốn mươi một quyển.

Tuy nhiên, Chân Đế còn có khi hoặc trải bày tọa cụ ngồi kiết già trên nước, hoặc đi thuyền qua bờ bên kia, tiếp đối với sứ quân mà tọa cụ không nhớ. Hoặc mượn lá sen đi qua trên nước. Các thần dị như đây có nêu rất nhiều.

10. GIẢI THÍCH THEO VĂN:

Luận này chia làm ba:

- Phần tựa.
- Phần chánh tông.
- Phần lưu thông.

PHẦN TỰA:

Giải thích có ba môn:

- A1. Luận chủ.
- A2. Nói về pháp.
- A3. Lợi ích chúng sinh.

A1. Luận chủ:

Có ba:

- B1. Chỗ nương để khởi hạnh của luận chủ.
- Đầu luận có ba bài tụng quy kính thỉnh cầu che chở.

B2. Thành tựu hạnh pháp thí của luận chủ.

Từ Luận nói... trở xuống, là vì chúng sinh giảng nói.

B3. Tổng kết nói hồi hướng, tức tùy hạnh khởi đại nguyện.

Một bài tụng sau cùng.

Cho nên ba phần này luận chủ hiển bày thành tựu mặt trời Phật, hạnh nguyện pháp thí chúng sinh.

A2. Nói về pháp:

Có ba:

B1. Phần nhân duyên.

Nhân duyên khởi pháp, là lời tựa.

B2. Phần lập nghĩa chính hiển bày chỗ nói.

Phần chánh tông.

B3. Phần khuyến tu lợi ích.

Khen ngợi pháp có công năng cao siêu, là phần lưu thông.

Do ba phần này khiến pháp không mất, tồn tại lâu dài.

A3. Lợi ích chúng sinh:

Có ba:

B1. Phần nhân duyên. Nêu pháp vì căn cơ.

B2. Phần lập nghĩa. Chính trao giải hạnh.

B3. Phần khuyến tu. Nêu lợi ích khuyến tu, khiến hạt giống Phật không dứt mất.

Cho nên, ba phần này mới thành tựu hạnh chúng sinh nhập pháp.

Trong ba môn trên, một môn đầu là nói riêng, hai môn sau hợp lại để giải thích. Cho nên năm phần đầu là chánh tông, đều là chỗ chính của luận chủ soạn.

A1. Luận chủ:

Nướng vào môn đầu, trước giải thích ba bài tụng của bài tựa làm rõ phần nói ý quy kính. Nay giải thích văn này lược nói có năm:

B1. Nói về các luận có, không.

B2. Ý quy kính.

B3. Nghi thức năng quy.

B4. Tướng cao quý sở quy.

B5. Giải thích văn.

B1. Nói về các luận có, không:

Hoặc quy kính đầy đủ Tam bảo, như Trí Luận, Nhiếp Luận v.v... Hoặc chỉ quy y Phật bảo, như luận Địa Trì v.v... Hoặc chỉ quy y nhân và pháp, như luận Thập Địa v.v... Hoặc nói thẳng không quy y, như luận Thập Nhị Môn. Đây đều là ý tác giả, không có rộng, lược, như luận

rộng của Long Thọ đã đủ quy y. Luận lược Thập Nhị môn không nói riêng.

B2. Ý quy kính:

Nhớ ân: Nếu không có Phật nói thì không có nguyên do pháp khởi. Nếu không có pháp thì không sinh hiểu. Nếu không có tăng truyền thì tự mình không nghe. Do ba ân này được thành tựu trí tuệ giác ngộ. Nay truyền pháp này lý phải nhớ ân chí thành quy kính.

Thỉnh che chở: Nghĩa là vào cuối thời Nghiêu truyền hóa không dễ, nếu không kính thỉnh oai lực của Tam bảo thì không do đâu tự thông suốt, nên phải chí thành quy kính.

Vì sinh lòng tin: Nghĩa là luận chủ tự không đủ để người tin theo mình, soạn luận mà người không tin nhận, cần phải quy kính Tam bảo nên thị hiện có tông thừa, khiến chúng sinh sinh lòng tin.

Nghi thức cung kính: Là như thế gian trung thần, hiếu tử, nếu có làm gì trước phải khải bạch với vua, cha. Nay Bồ-tát này kính trọng Tam bảo còn hơn vua và cha. Muốn soạn luận này để mặt trời Phật chiếu sáng đâu không kính thưa bảm ư!

Tiêu biểu cho sự cao quý: Như luận Thành Thật nói: “Tam bảo là cảnh giới tốt đẹp an lành”, nêu ở chỗ ban đầu để nói lên sự cao quý.

Lợi ích chúng sinh: Như Tạng Tâm nói: “Vì khiến chúng sinh đối với Tam bảo phát tâm hướng cầu, tin hiểu quán sát, cúng dường quy y, nên đánh lễ”.

B3. Tướng khác của năng quy:

Không gì hơn ba nghiệp, là tiêu biểu cho thiên nhãn Phật thấy thân này mà lễ, tiêu biểu cho thiên nhĩ Phật, nghe được lời kia mà khen ngợi, tiêu biểu cho tha tâm của Phật biết ý mà quán sát. Lại nếu ở chỗ vừa thấy vừa nghe lễ đủ ba nghiệp. Nếu ở chỗ chỉ thấy, chẳng nghe thì dùng thân ý mà lễ. Nếu ở chỗ chỉ nghe, chẳng thấy thì dùng ngữ ý mà lễ. Nếu ở chỗ chẳng thấy chẳng nghe chỉ dùng ý nghiệp lễ. Lại trừ lỗi của ba nghiệp thành ba nghiệp lành, tiêu biểu nhân ba luân là đây.

B4. Tướng cao quý hiển bày quy kính:

Nói nghĩa Tam bảo rộng như chương riêng.

B5. Giải thích văn:

Ba bài tụng chia làm hai:

C1. Bài một và hai nói về quy kính Tam bảo.

C2. Một bài sau là ý cung kính.

C1. Quy kính Tam bảo:

Có hai:

D1. Hiển bày sự chí thành của năng quy: Quy mạng

D2. Nói về quy kính sâu rộng. Tận mười phương v.v ... trở xuống,

D1. Hiển bày sự chí thành của năng quy:

Nói Quy là nghĩa thú hưởng, Mạng là tánh mạng của mình, là chỗ tôn trọng của sinh linh, không có gì khác hơn chỗ này, lấy đây làm trước. Ở đây nói về luận chủ được lòng tin chẳng hoại, đem hết mạng mình tôn trọng để quy hướng về Tam bảo, thỉnh che chở để soạn thuật, nên gọi là Quy mạng.

Quy là nghĩa kính thuận, Mạng là chư Phật dạy bảo. Ở đây nói luận chủ kính phụng giáo mạng Như Lai mà truyền pháp lợi sinh, nên nói quy mạng.

Hỏi: Quy mạng và đánh lễ có khác nhau không?.

Đáp: Trí Luận nói: “Như trong kinh Tiểu thừa Tỳ-sa-môn Vương quy mạng Đức Thích-ca, đánh lễ các Đức Phật khác”. Luận chủ cho rằng chẳng phải trước trọng sau khinh. Do người Tiểu thừa nghiêng về nhớ ân Đức Thích-ca, nên có chỗ kia. Lại giải thích luận chung đều đầy đủ ba nghiệp, riêng thì phần đánh lễ thuộc về thân, quy mạng là ý. Trong ba nghiệp, ý nghiệp là quan trọng, như vị tiên nổi sân làm cho người trong ba nước chết, rất dễ hiểu.

D2. Nói về quy kính sâu rộng:

Có hai.

E1. Nói về phần hạn của sở kính.

E2. Nói về chỗ quy kính Tam bảo.

E1. Nói về phần hạn của sở kính tận mười phương:

Có hai nghĩa:

G1. Chẳng trực tiếp quy y một phương Tam bảo.

Chính là muốn quy kính tận mười phương.

G2. Trong mười phương chẳng trực tiếp quy y một hay hai cõi.

Cũng chính là mỗi phương đều quy y tất cả Tam bảo vô tận ở thế giới kia. Như đây là sao? Là nói lên Tam bảo trùm khắp, tâm cung kính rộng lớn. Phân biệt khác với Tiểu thừa nên dựng cờ luận, vì thế nói là tận mười phương.

E2. Nói về chỗ quy kính Tam bảo:

Có ba:

G1. Ba câu đầu nói về Phật bảo.

G2. Ba câu kế đến nói về Pháp bảo.

G3. Một câu sau cùng nói về Tăng bảo.

Bậc nghiệp tối thắng biết khắp, sắc vô ngại tự tại, tâm đại bi cứu

thế.

G1. Phật bảo:

Giải thích có bốn câu:

H1. Đúng về ba nghiệp mà phân biệt, tối thắng là nêu địa vị Phật:

Nghĩa là hơn Tiểu gọi là Thắng, vượt hơn người gọi là Tối, do chường hết nên đức viên mãn, quả thành tựu tốt cùng gọi là Tối thắng. “Nghiệp” là nêu chung ba, luân nghiệp dụng của Phật, nghĩa là nghiệp tối thắng, tối thắng tức nghiệp. Hai cách giải thích sẽ hiểu được nghĩa, là biết khắp, là biết khắp sự cao quý của ý nghiệp, sự vô ngại thù thắng của thân nghiệp, từ bi cứu độ thù thắng của ngữ nghiệp. Nghĩa là tổng kết đức thuộc về người, người đầy đủ các đức ở trên gọi là Phật.

H2. Đúng về mặt hai lợi ích mà phân biệt là nêu chung nghiệp cao quý:

“Biết khắp...” Tất cả là hiển bày riêng đức tự lợi, bên trong có trí biết khắp, bên ngoài có sắc vô ngại. Kinh Thắng-man nói “Sắc Như Lai vô tận, trí tuệ cũng như thế” cũng đồng với đây. “Cứu đời, v.v...” là hiển bày riêng đức lợi tha. Người có đủ hai lợi này gọi là Phật.

H3. Đúng về ba đức mà phân biệt:

Có ba:

Nghiệp tối thắng là nêu chung. Trùm khắp là nói lên công đức đại trí của Phật.

Sắc vô ngại là nói về công đức đại định của Phật, nghĩa là nương định phát thân thông, hiện sắc vô ngại.

Cứu đời là nói về công đức đại bi của Phật.

Nhiếp Luận Đại thừa nói về công đức thân thọ dụng của Phật, ở đây chỉ nói ba đức này.

H4. Xét văn để giải thích:

Trong đây chỉ nói về báo thân và hóa thân, vì Pháp thân thuộc về Pháp bảo. Tối thắng như ban đầu giải thích, nghiệp là nghiệp dụng.

Biết khắp: Có hai:

Chân trí là tâm biết khắp, môn chân như công đức như cát sông Hằng.

Tục trí tâm biết khắp, môn sinh diệt duyên khởi sai biệt v.v... Lý lượng ngang nhau, biết khắp không điên đảo.

Sắc vô ngại là sắc thân tự tại vô ngại của Như Lai. Có nhiều thứ vô ngại, như phẩm Bát Tư Nghị Pháp trong kinh Hoa Nghiêm nói. Nay nói lược có bốn thứ:

Đại tiểu vô ngại: nghĩa là mỗi căn đều cùng khắp pháp giới mà

không hoại tánh của các căn, lại cũng không xen lẫn tướng của các căn.

Dùng lẫn nhau vô ngại: nghĩa là các căn tương tác mà không ngại nhau.

Lý sự vô ngại: nghĩa là hiện sắc rõ ràng mà chẳng ngại, toàn thể tánh không, diệu lý thường vắng lặng mà không ngại nghiệp dụng vô ngại. Văn sau nói: “Sắc tức trí, còn gọi là trí thân”.

Ứng cơ vô ngại: nghĩa là thân viên mãn mười phương đều cảm ứng, phần nhiều căn cơ chóng cảm ứng, thân cũng không phân, hiện khắp ở đây mà không ngại kia, ở kia mà chẳng ngại đây, ngồi chẳng ngại đi... Suy nghĩ lấy là tiêu chuẩn.

Cứu đời, đời là thế gian, có ba hạng, ở đây nói chúng sinh ở thế gian là sở cứu, cứu là năng cứu, tức Như Lai đại bi. Bi cũng có ba thứ: đó là duyên pháp chúng sinh, vô duyên và vô duyên bi. Vô duyên bi là cao nhất trong ba loại, nên nói Đại bi. Luận Phật tánh nói: “Người có tâm bi tạm cứu giúp, chẳng thể cứu giúp chân thật. Người có tâm đại bi sẽ thường cứu khắp, hằng không xả bỏ”. Nghĩa là tổng kết đức thuộc về người, rất dễ hiểu.

Xong phần Phật bảo.

Cùng thể tướng của thân kia là tạng công đức vô lượng của biển pháp tánh chân như.

G2. Pháp bảo:

Nói về Pháp bảo có bốn thứ là giáo, lý, hạnh, quả. Trong bốn thứ này giáo cạn, lý sâu, hạnh phần, quả mãn. Nay sở quy này chỉ giữ lấy sâu và mãn, chỉ quy y lý và quả. Nên đứng về thân Phật để nói Pháp bảo, là quả pháp. Hiện bày thể tướng của thân là lý pháp. Trong văn có ba câu chia làm hai. Câu đầu là nêu, hai câu sau là giải thích. Trong câu đầu nói cùng có hai nghĩa:

H1. Nghĩa trái nhau:

Nói lên Pháp bảo này và Phật bảo ở trước là hai việc, nên nói là Cùng.

H2. Nghĩa nhóm họp:

Chẳng phải chỉ quy kính Phật bảo, mà còn quy kính Pháp bảo.

Trong đây nói và là nói lên Phật và Pháp chẳng phải nghĩa một. Thể tướng của thân kia là hiển bày Phật cùng Pháp chẳng lìa nhau, là chẳng phải nghĩa khác. Thể là thể đại, tướng là tướng đại, vì trong dụng đại nói rõ hai thân biến hóa và thọ dụng của Phật, cho nên hai đại thể và tướng là Pháp thân, thuộc về Pháp bảo, do dụng đại nương thể tướng

mà khởi, hội dụng trở về gốc, nên nói thể tướng của thân kia. Hai câu sau trong phần giải thích.

Pháp tánh... là giải thích thể đại.

Vô lượng công đức tạng là giải thích tướng đại.

Pháp tánh là nói về nghĩa trùm khắp của chân thể này, nghĩa là chẳng làm thể ngay với Phật bảo ở trước, cũng chính là cùng chung tất cả Pháp làm tánh, tức hiển bày nghĩa sâu rộng chân như ở khắp nhiễm tịnh, chung cả tình và vô tình. Luận nói: “Ở số chúng sinh gọi là Phật tánh, ở không phải số chúng sinh gọi là Pháp tánh”.

Chân như này nói về lúc Pháp tánh khắp nhiễm tịnh nghĩa không đổi khác. Chân là thể chẳng luống dối. Như là tánh không đổi khác. Biển là đứng về dụ mà giải thích nghi.

Nghi rằng: Chân đã chẳng thay đổi, vì sao lại theo nhiễm tịnh. Đã theo nhiễm tịnh, vì sao chẳng thay đổi?

Giải thích: Như biển do gió thổi mà có sóng mồi, sóng tuy sinh rồi diệt mà tánh ướt không thay đổi, tánh không thay đổi nên chẳng ngại khởi sóng, sóng tuy muôn lần động mà chẳng ngại một tánh ướt, nên động tĩnh không hai. Pháp nên y theo đây mà suy nghĩ.

Lại giải thích: Hiển bày chân như này đầy đủ đức như biển, kinh Hoa Nghiêm nói: “Ví như biển sâu rộng, châu báu không thể hết, ở trong đó tất cả hiển hiện hình loại của chúng sinh. Biển nhân duyên sâu xa, báu công đức vô tận. Trong Pháp thân thanh tịnh không hình ảnh nào chẳng hiện”. Lại có mười tướng đặc biệt, đều là chân như, y theo giải thích sẽ hiểu.

Kế đến là giải thích trong tướng đại, đây là trong Pháp thân Như Lai tạng, gồm nhiếp, chứa nhóm Hằng sa tánh công đức, nên nói “Tạng”, có nghĩa trong đây cũng nhiếp hai pháp Giáo và Hạnh. Nghĩa là “giáo” bao gồm công đức sở thuyết, “hạnh” gồm nhiếp công đức sở thành. Cho nên cũng nói vô lượng công đức tạng. Nên biết trong đây chung cho cả bốn thứ pháp bảo, đều có dung chứa.

Xong phần pháp bảo.

Bậc như thật tu hành.

G3. Tăng bảo:

Tăng có cả phàm và thánh. Bảo chỉ cho địa vị của bậc thánh. Thánh có Đại thừa lẫn Tiểu thừa, Bồ-tát là trên hết. Cho nên trong đây chỉ quy y Đại Bồ-tát tăng Địa thượng. Nghĩa là chứng lý khởi hạnh gọi là như thật tu. Văn sau nói: “Nương pháp lực huân tập là hạnh dưới Sơ địa. Như thật tu hành là hạnh từ Sơ địa trở lên, đầy đủ phương tiện là

Địa mãn”. Chữ “Bậc” ở đây là nêu cả bậc trước sau (Địa tiền và Địa thượng). Lại theo luận Bảo tánh nói Bồ-tát từ Sơ địa trở lên theo chánh thể, hậu đắc nói hai thứ tu hành. Luận ấy nói: “Một là như thật tu hành, rõ một vị như lý. Hai là trùm khắp tu hành, biết đầy đủ nhất tâm có Hằng sa pháp giới”. Nay trong văn này nêu chánh thể v.v... để lấy hậu đắc, nên nói là “Đẳng”. Nương theo kinh Pháp Tập bao gồm muôn hạnh là hai thứ tu hành. Kinh nói: “Như thật tu hành là phát nguyện Bồ-đề. Tu hành không buông lung là nguyện Bồ-đề đã viên mãn”. Lại nữa, như thật tu hành là tu hạnh bố thí. Chẳng tu hành buông lung là không cầu quả báo. Ở đây cũng nêu hạnh đầu để giữ hạnh sau (Địa tiền và Địa thượng), rất dễ hiểu.

Xong phần quy kính Tam bảo.

C2. Ý quy kính:

Đầu các luận khác phần nhiều có hai ý, nghĩa là tự lợi và lợi tha, nên pháp được tồn tại lâu v.v... Nay trong văn này lược có ba ý:

- Vì lợi ích chúng sinh.
- Vì hạt giống Phật chẳng dứt mất.
- Giúp cho chánh pháp được tồn tại lâu dài.

Tức giáo pháp trụ lâu cũng là hạt giống Phật chẳng dứt. Như trong luận Kim Cương Bát-nhã của ngài Vô Trước, do khéo phó chúc Bát-nhã Ba-la-mật truyền bá trong thế gian, làm cho hạt giống Phật chẳng dứt mất.

Bốn câu trong văn này chia làm ba:

- D1. Nêu chỗ vì chúng sinh.
- D2. Nói về sự thành tựu lợi ích.
- D3. Ý thành tựu lợi ích.

Vì muốn giúp chúng sinh dứt nghi, xả bỏ tà chấp, khởi niềm tin chân chánh đối với Đại thừa, khiến hạt giống Phật chẳng dứt mất.

D1. Chỗ vì chúng sinh:

Tuy phần nhiều gom cả trong ba nhóm, theo văn sau chính vì nhóm chúng sinh Bất định. Văn sau nói: “Vì hạng chúng sinh chưa nhập chánh định, tu hành tín tâm v.v... Và gồm vì hạng tà định làm nhân duyên xa, gồm vì hạng chánh định thêm lớn đầy đủ diệu hạnh”. Văn sau nêu riêng trong phần nhân duyên sáu địa vị của chúng sinh, cho đến sẽ phân biệt.

D2. Thành tựu lợi ích:

Có hai:

- E1. Khiến lia lỗi được lợi ích.

E2. Được thành tựu hạnh có lợi ích.

E1. Khiến lìa lỗi, được lợi ích:

Do nghi nên quên chân mất an vui, do chấp nên khởi các thứ vọng khổ. Trong luận Thập Địa Bồ-tát có ba thứ quán sát đối với chúng sinh mà khởi đại từ bi:

Xa lìa vui bậc nhất nghĩa tối thượng.

Có đủ các khổ.

Đối với hai thứ kia điên đảo.

Giải rằng: Chân lạc sẵn có, mất mà không biết, vọng khổ vốn không được mà chẳng giác. Đối với kia được mất đều chẳng hay biết, nên khiến sinh tâm đại bi soạn luận. Nên văn sau phần lập nghĩa và hiển bày chánh nghĩa, giải thích nghĩa căn bản của Như Lai, khiến chúng sinh hiểu biết chân chánh không lầm. Do dứt nghi ngờ khiến ngộ chân lạc để đối trị tà chấp, dứt hai chấp kia, khiến lìa nhân khổ. Văn sau nói: “Lìa bỏ sân mạn, ra khỏi lưới tà”. Nên nói dứt nghi, xả bỏ tà chấp.

E2. Được thành tựu hạnh có lợi ích:

Đã đối với chân không nghi, đối với tà không chấp, chẳng hay đối với thừa nào khởi hạnh? Nghĩa là đối với Đại thừa, vì đó là pháp căn bản rốt ráo, chẳng hay đối với Đại thừa này khởi những hạnh gì? Là khởi hạnh tín tâm. Do tín là gốc của các hạnh, cũng là ngược lại với nghi trước, nên nói “Tín”. Ngược lại tà chấp ở trước nên nói “chánh”, nghĩa là nói “khởi chánh tín Đại Thừa”. Do văn sau phân biệt đạo tướng phát thú và phần tu hành tín tâm thành tựu hạnh này.

E3. Ý thành tựu lợi ích:

Nghĩa là khiến chúng sinh lìa lỗi, thành tựu hạnh, giúp địa vị tín thành tựu viên mãn, bước lên địa vị bất thoái, thành tựu quả tương lai. Nên nói là hạt giống Phật chẳng dứt mất. Văn sau nói: “Người có tín thành tựu phát tâm rốt ráo không lui sụt, vào trong dòng Như Lai, tương ứng chánh nhân ...”

Giải thích: Do chỗ nói này giúp các chúng sinh tu hành nhân Phật thường hằng không dứt, nên nói “chẳng dứt”. Kinh Hoa Nghiêm nói: “Gieo hạt giống Phật trong ruộng chúng sinh, nẩy mầm Chánh giác, cho nên làm cho Phật bảo chẳng dứt, chính là nghĩa này.”

Lại giải thích: Do giáo pháp này truyền bá, như ở trước giải thích, cũng là chẳng dứt, đây là tương đương phần khuyến tu tạo được lợi ích.

Từ trên đến đây là phần quy kính đã nói xong.

PHÂN CHÁNH TÔNG:

Có hai:

A1. Nêu lợi ích mà khởi nói.

A2. Nói có năm phần, sau đây là trình bày chỗ nói.

A1. Nêu lợi ích mà khởi nói:

Luận rằng: Có pháp làm cho khởi tín căn Đại thừa, nên phải nói.

Trong phần đầu: Luận rằng là lời phân biệt luận khác kinh, Có pháp năng khởi là nêu lợi ích, tức hiển bày điều được nói có công dụng cao quý. Nên cần nói là khởi nói, hiển bày giáo nghĩa năng thuyên cần phát khởi. Có pháp là nêu chung pháp nghĩa của pháp Nhất tâm, hai môn và ba đại là pháp thể được nói. Hay khởi tín căn Đại thừa là nói rõ công năng của pháp, nghĩa là đứng về môn chân như thì tin lý quyết định, đứng về môn sinh diệt, thì tin nghiệp dụng không mất, đứng về nghĩa đại thì tin Tam bảo không hoại. Trong đây Tín căn là tin viên mãn nhập trụ, thành tựu căn không lui sụt. Căn có hai nghĩa:

Nghĩa năng trì: Là tự phần không mất.

Nghĩa sinh hậu: Là cầu tiến lên cao siêu.

Lại căn và tín đối nhau, ảnh hưởng thành bốn câu:

Có tín mà không có căn: Là theo lời người khác nói nên tin.

Có căn mà chẳng tín: Là các tuệ căn khác..

Vừa tín vừa căn: Trong đây nói rõ thấy lý nên thành tựu tín, v.v...

Chẳng phải tín chẳng phải căn: Là chỗ của các pháp khác

Luận này do thấy được lợi ích này “nên cần nói”.

Luận này từ trên đến đây là Khởi Tín Đại thừa, nên cần nói là luận, đề mục nương theo đây mà lập.

A2. Chính thức trình bày điều phải nói:

Có ba:

B1. Nêu số.

B2. Kể tên.

B3. Nói về tướng.

B1. Nêu số:

Nói có năm phần, năm phần là:

B2. Kể tên:

Phần nhân duyên. Không tự khởi mà soạn luận thì phải có nguyên do gọi là Nhân duyên. Chương có các đoạn văn khác chia nên gọi là Phần.

Phần lập nghĩa. Nguyên do đã hưng khởi, kể đến lược nêu cương yếu khiến chúng sinh sinh tin, nên gọi là phần lập nghĩa.

Phần giải thích. Tông yếu đã nói lược, kể đến nên giải thích, rộng giúp kia sinh hiểu, nên nói là phần giải thích.

Phần tu hành tín tâm. Giải thích đã sinh hiểu, kể đến nên nương vào sự hiểu biết mà khởi hành, có hiểu mà không hành là không tương ứng, nên có phần tu hành tín tâm.

Phần khuyến tu lợi ích. Tuy chỉ bày hành nghi, độn căn biếng nháo ngã mạn, kể đến nêu lên lợi ích khuyến tu, nên có phần khuyến tu lợi ích.

B3. Nói về tướng:

Giải thích năm phần là năm chương:

Chương I. Nhân Duyên.

Chương II. Lập nghĩa.

Chương III. Giải thích.

Chương IV. Tu hành tín tâm.

Chương V. khuyến tu lợi ích.

Chương I. NHÂN DUYÊN Có hai:

A1. Trình bày nhân duyên.

A2. Dứt nghi

A1. Trình bày nhân duyên:

Hỏi rằng: Do nhân duyên gì mà soạn luận này.

Đáp rằng: Có tám nhân duyên:

Nạn: Tám nhân duyên ấy là gì?

Đáp chung. Có ba: B1- Nêu số. B2- Nói tướng. B3- Tổng kết.

Một là nhân duyên tướng chung:

B2. Nói về tướng:

C1. Một phần đầu là chung.

C2. Bảy phần sau là riêng.

Sở dĩ như vậy, vì chung là chung cả (gồm) và chánh. Riêng là đương cơ. Nên phải như vậy (có chung và riêng).

Nghĩa là, vì giúp chúng sinh lìa tất cả khổ, được vui rốt ráo, chẳng cầu sự cung kính danh lợi thế gian.

C1. Trong phần chung:

Lìa tất cả khổ, nghĩa là khiến hữu tình lìa ba khổ, hai chết (sinh tử phần đoạn và biến dịch).

Được vui rốt ráo, là khiến được vô thượng Bồ-đề Đại Niết-bàn.

Chẳng cầu sự cung kính và danh lợi thế gian, có hai lối giải thích.

Chẳng muốn kia cầu lợi lạc trời người v.v... ở đời sau.

Luận chủ tự nói: “Ta vì làm lợi ích chúng sinh nên soạn luận này, chẳng vì danh lợi, v.v...”

Môn này chung cho tất cả tâm Bồ-tát, chẳng hạn cuộc ở luận này. Nên nói là tướng chung. Lại chung làm nguyên do phát khởi của luận này, nên nói là “nhân duyên chung tướng”.

Hai là, Vì muốn giải thích nghĩa căn bản của Như Lai, giúp các chúng sinh tin hiểu chân chánh không lầm.

C2. Trong phần riêng:

Mỗi thứ phát khởi riêng ở văn sau, riêng là vì đương cơ.

Hạng một, làm nhân duyên phát khởi phần lập nghĩa và phần giải thích ở sau, tức nói lên chánh nghĩa đối trị tà chấp, vì trong văn kia nói: “Nương pháp nhất tâm có hai thứ môn”. Mỗi môn nhiếp tất cả pháp tức các pháp môn căn bản mà Như Lai nói. Lại trong môn sinh diệt, Bản giác gọi là Như, Thủ giác gọi là Lai. Thủ, Bản không hai gọi là Như Lai. Nên luận Chuyển Pháp Luân nói: “Chân đế gọi là Như, chánh giác gọi là Lai, chánh giác và chân đế gọi là Như Lai”. Đây tức là chân lý sở chứng gọi là Như, trí năng chứng vô phân biệt gọi là Lai. Khi các chúng sinh chưa có trí vô phân biệt là Như mà không Lai. Nay do Như Lai nương tâm này được thành tựu, gọi tâm này là nghĩa căn bản của Như Lai. Trong văn giải thích có đủ nghĩa này, khiến các Bồ-tát địa vị thắng giải hạnh thuộc về bậc Tam Hiền trước Sơ địa, tỷ quán tương ứng. Nên nói hiểu bày chân chánh, tức văn hiển bày chính nghĩa này. Ở đây quán lìa điên đảo, nên nói “chẳng lầm”, tức văn này là đối trị tà chấp.

Ba là, vì khiến chúng sinh gốc lành thuần thực đối với pháp Đại thừa, giữ được lòng tin không lui sụt.

Hạng hai, làm nhân duyên phân, phân biệt đạo tướng phát thú. Vì trong văn kia khiến người lợi căn phát tâm quyết định, tiến đến đại đạo, có khả năng trụ vị không lui sụt, đây là tâm cuối cùng của người Thập tín, tự phần đầy đủ, nên nói “Gốc lành thuần thực”, tiến vào nhóm chánh định của Thập Trụ, khiến giữ được tín tâm ở trước không lui sụt.

Bốn là, vì khiến chúng sinh gốc lành ít ỏi tu tập tín căn.

Hạng ba, làm nhân duyên nghe bốn thứ tín tâm và bốn thứ tu hành ban đầu trong phần tu hành tín tâm ở sau. Vì trong văn kia giúp người tin chưa đầy đủ, tu hành tín tâm để được đầy đủ. Đây là trụ tâm của người Thập tín, do địa vị tin chưa viên mãn, nên nói gốc lành thiếu mỏng, khiến tiến tu được viên mãn, nên nói tu hành tín tâm.

Năm là, vì chỉ bày phương tiện dứt nghiệp chướng ác, khéo giữ

gìn tâm kia, xa lìa si mạn, ra khỏi lưới tà.

Từ đây trở xuống là bốn thứ căn cơ, tương đương sơ tâm của Tín vị. Vì sao ba hạng trước đều do một môn nhiếp, trong đây có riêng bốn thứ? Do ba hạng căn cơ trước cao siêu tiến dễ khó lui, không nhờ nhiều năng lực phương tiện giúp đỡ mà vẫn thành đạo. Trong đây hạng căn cơ kém, thoái dễ tiến khó, phải nhờ nhiều phương tiện nên có bốn. Trong bốn hạng, ba hạng trước là thượng, trung, hạ. Một hạng sau là sách tấn khuyến tu. Hạng đầu tiên làm nhân duyên cho văn cuối tu hành thứ lớp trong phần tu hành tín tâm ở sau. Vì trong văn kia khiến chúng sinh nghiệp nặng mê lầm nhiều, gốc lành khó phát, lấy sám hối v.v... làm phương tiện dứt nghiệp chướng ác. Nghiệp chướng được nhẹ là bên trong lìa bỏ ngu si kiêu mạn, bên ngoài ra khỏi lưới tà ma. Nên nói “Khéo giữ gìn tâm kia khiến xa lìa si mạn, ra khỏi lưới tà”, đây là hạ phẩm.

Sáu là, vì muốn chỉ bày tu tập chỉ quán đối trị lỗi tâm của phàm phu và Nhị thừa.

Hạng thứ hai này làm nhân duyên môn chỉ quán tu hành phần thứ năm ở sau, vì trong văn kia nói rõ hai thứ chỉ quán, bỏ hai chấp của phàm phu và Tiểu thừa, nên nói đối trị lỗi tâm. Sau đây tự nói rộng, đây là hạng trung phẩm.

Bảy là, chỉ bày phương tiện chuyên niệm mà sinh ở trước Phật, chắc chắn không lui sụt tín tâm.

Hạng thứ ba làm nhân duyên cho văn phần cuối tu hành tín tâm và làm nhân duyên văn khuyến tu tịnh độ. “Lại nữa chúng sinh mới học” là pháp này. Vì trong văn kia nêu phương tiện cao quý khiến kia quán hiểu, được phần tương ứng. Chúng sinh sợ quả báo sau đời đối gặp duyên thành lui sụt, nên khuyên vãng sinh không để cho lui sụt, đây là hạng Thượng phẩm.

Tám là, vì chỉ bày lợi ích khuyến tu hành, nên có các nhân duyên như thế, đó là lý do soạn luận.

Hạng thứ tám làm nhân duyên cho phần khuyến tu lợi ích ở sau. Vì trong văn kia nêu lên sự tổn giảm lợi ích mà khuyên chúng sinh tu xả bỏ, là sách tấn thành tựu chung các hạnh ở trước, trong phần hồi thứ ba rất dễ hiểu.

A2. Dứt nghi:

Hỏi: Trong kinh có đủ pháp này đâu cần nói lại.

Trong phần chung thứ tư, văn có hai:

B1. Là lời hỏi kia.

B2. Dứt mất nghi tình, để nói rõ căn soạn luận

Do chúng sinh căn hạnh v.v... trở xuống:

Có hai:

C1. Nêu hai tướng căn duyên để lập tông.

C2. Giải thích riêng căn duyên. Như Lai tại thế, v.v ... trở xuống.

Đáp rằng: Trong kinh tuy có pháp này, nhưng do chúng sinh căn hạnh khác nhau nên thọ hiểu duyên riêng.

C1. Nêu hai tướng căn duyên để lập tông:

Có: Căn cơ có đồng khác.

Duyên có tăng trưởng hay yếu kém.

C2. Giải thích riêng về căn duyên:

Có hai:

D1. Nói, nghe đều cao siêu. Văn kinh còn không truyền giấy mực hướng chỉ căn soạn luận.

D2. Nói về căn duyên kém mỏng căn kinh cần luận.

Như Lai diệt, v.v... trở xuống,

Nghĩa là: Như Lai tại thế vì chúng sinh lợi căn, người nói sắc, tâm, nghiệp cao quý, dùng một viên âm giảng nói các loài khác nhau đều hiểu thì không cần nói.

D1. Đứng về thời thù thắng để nói căn thù thắng:

Người hay nói v.v... trở xuống, là nói về duyên cao quý, trong đó ba nghiệp rất dễ hiểu.

Nhất âm và viên âm có hai:

Như Lai dùng một âm nói tất cả pháp đều hiển bày rõ ràng, nên gọi là viên âm. Kinh Hoa Nghiêm chép: “Như Lai ở trong một lời giảng nói biển khế kinh vô biên”.

Như Lai đồng tất cả âm, nên nói là viên âm.

Kinh Hoa Nghiêm nói: “Pháp ngữ ngôn của tất cả chúng sinh, dùng một lời giảng nói trọn hết không dư”. Vì tất cả âm tức là một âm, nên nói là một âm, một âm tức tất cả âm, nên nói viên âm, v.v...”. Mỗi ngôn ngữ âm thanh trùm khắp cõi chúng sinh, âm vận kia thường không lẫn lộn. Nếu âm thanh không trùm khắp thì âm thanh chẳng tròn đầy. Nếu do âm thanh đồng trùm khắp thì mất vận khúc, là viên chẳng âm. Nay chẳng hoại khúc mà đồng khắp, bất động khắp mà khéo có vận, đây là viên âm của Như Lai, chẳng phải là cảnh giới mà tâm thức suy lường được.

D2. Nói về căn duyên kém mỏng căn kinh, cần luận:

Hạng thấp kém có bốn thứ:

- Hai kinh lược và rộng.
 - Hai luận lược và rộng.
- Nếu sau khi Như Lai diệt độ:

Có chúng sinh do tự lực nghe rộng mà hiểu lấy: là được hiểu ý Phật không cần luận khác, nên nói tự lực, tức đầy đủ cả hai thứ văn trì và nghĩa trì.

Có chúng sinh cũng do tự lực nghe ít mà hiểu nhiều, cũng do tự lực tìm văn của kinh lược mà hiểu được ý kinh nên cũng không cần luận khác, ở đây có nghĩa trì, không có văn trì.

Có chúng sinh không tự tâm lực, nhờ luận rộng mà được hiểu. Chỉ nương văn của kinh không thể hiểu ý, nhân luận rộng khác mới hiểu được ý kinh. Nên nói không có tự tâm lực, đây là văn trì mà không có nghĩa trì.

Có chúng sinh lại do luận rộng văn nhiều làm phiền nên tâm ưa tổng trì, văn ít mà nhiếp nhiều nghĩa cũng có thể hiểu được. Hạng người này chẳng chịu văn nhiều, chỉ nương vào luận văn giản dị mà nghĩa dồi dào, hiểu sâu ý chỉ của kinh Phật nói, nên nói tâm ưa tổng trì mà nhiếp nhiều nghĩa, ở đây không có văn trì, nghĩa trì. Văn này có hai:

- Nói về căn cơ thấp kém:
- Đối với căn cơ thấp kém này để nói về sự hưng khởi của giáo.

Như thế luận này v.v... trở xuống.

Như thế luận này vì muốn gồm nhiếp nghĩa vô biên, pháp sâu xa rộng lớn của Như Lai, nên nói luận này.

Như thế luận này, văn cú tuy ít mà nhiếp khắp tất cả ý chỉ của kinh luận Đại thừa, nên nói “Gồm nhiếp kinh luận rộng lớn của Như Lai, v.v...”. Như cảnh lý trí, nên nói là “Sâu”. Như cảnh lượng trí, nên nói là “Rộng”. Sâu không bờ mé, nên nói là “vô biên”.

Chương II. LẬP NGHĨA

Văn chia có hai: - Kết trước sinh sau. - Chính nêu lập nghĩa.

Văn này có ba:

- Nêu chung khai riêng.
- Nương lời hỏi để kể tên.
- Nương vào tên để nói rõ tướng.

Đã nói phần nhân duyên, kế đến nói về phần lập nghĩa. “Đại thừa” nói chung có hai thứ, hai thứ đó là Pháp và Nghĩa.

Pháp ở trong tên xuất xứ từ pháp thể Đại thừa, là Tự thể, Đối trí, Hiểu nghĩa, tức là bốn pháp của tông, đại vị ở nhân, chung cho cả nhiệm

tịnh.

Nghĩa nói về danh nghĩa Đại thừa. Vì sao tâm này là Đại thừa? Vì trong tâm này đầy đủ nghĩa ba đại, nên gọi là Đại. Có hai thứ vận chuyển nên gọi là Thừa. Tức nương vào tông để hiển bày nghĩa lý khác nhau. Đại vị ở quả chỉ lấy tịnh. Cho nên, Đại thừa nói chung có hai, nghĩa là trước trình bày về pháp thể, sau là giải thích nghĩa lý, thâm nhiếp nghĩa đầy đủ.

Phần nói về tướng:

Có hai:

A1. Lập pháp.

A2. Lập nghĩa.

A1. Lập pháp:

Có hai:

B1. Nêu pháp để lập chung.

B2. khai môn để lập riêng. Vì sao v.v... trở xuống,.

Có chỗ nói pháp nghĩa là tâm chúng sinh.

B1. Nêu pháp để lập chung:

Có ba câu:

Câu 1: Tâm chúng sinh xuất xứ từ pháp thể kia, là Như Lai tạng tâm bao gồm hai môn hòa hợp và chẳng hòa hợp, do kia ở địa vị chúng sinh. Nếu ở địa vị Phật thì không có nghĩa hòa hợp. Do thể giác đồng bản giác, chỉ là chân như, tức ngay đây hiển bày nghĩa. Nay ở địa vị chúng sinh theo nhiệm mà được đầy đủ hai môn kia.

Tâm này nhiếp tất cả pháp thế gian và xuất thế gian.

Câu 2: Nhiếp tất cả pháp thế gian và xuất thế gian là nói về công năng của pháp, do tâm này thể tướng vô ngại, nhiệm tịnh đồng nương, theo dòng ngược dòng chỉ chuyển tâm này. Cho nên, nếu theo nhiệm thành Bất giác thì thuộc về pháp thế gian. Bản giác bất biến và thể giác ngược dòng là thuộc về pháp xuất thế gian. Ở đây vẫn nói theo môn sinh diệt. Nếu theo môn Chân như thì bao dung, gôn nhiếp, nhiệm tịnh chẳng khác, cho nên nhiếp chung. Văn sau hiển bày đầy đủ.

Nương tâm này trình bày nghĩa Đại thừa:

Câu 3: Nương vào tâm này trình bày nghĩa Đại thừa. Giải thích tên pháp kia, nghĩa là nương vào bốn pháp của tông nhất tâm này mà hiển bày nghĩa ba đại của Đại thừa, nên dùng tâm này để làm pháp.

B2. Khai môn để lập riêng:

Có hai:

C1. Trách hỏi lập chung.

C2. Khai giải thích riêng thành tự

Vì sao? Vì tâm này là tướng chân như, tức chỉ bày thể Đại thừa.

C1. Trách hỏi lập chung:

Có hai ý:

Tâm chung cho cả nhiệm tịnh: Là Đại thừa chỉ có tịnh, sao tâm này có thể hiển bày nghĩa Đại thừa? Lại nói tâm pháp là một, Đại thừa nghĩa rộng, làm sao tâm này chỉ bày được nghĩa?

Giải thích ý: Đại thừa tuy là tịnh tướng nhưng dụng sẽ đối nhiệm mà thành. Nay trong môn Sinh diệt đã bao gồm đầy đủ nhiệm tịnh cho nên có thể hiển bày. Vì lúc bỏ nhiệm thì không có dụng tịnh, ở đây giải thích ý ban đầu.

Lại tâm pháp tuy một mà có hai môn. Trong môn chân như chỉ bày thể Đại thừa. Trong môn sinh diệt đầy đủ ba đại của tông, nghĩa Đại thừa đâu ra khỏi ba đại, nên nương vào nhất tâm này được hiển bày nghĩa ba đại.

C2. Khai giải thích riêng thành tự:

Nói Tâm chân như là nêu chung môn chân như, văn bắt đầu từ Nhất pháp giới trở xuống, nói tướng tức tướng chân như, trong văn bắt đầu từ Lại nữa, chân như là y theo văn Nói năng phân biệt trở xuống. Là tướng nhân duyên, tâm sinh diệt chỉ bày tự thể, tướng, dụng của Đại thừa.

Tâm sinh diệt là theo huân tập biến mà động, nêu chung môn sinh diệt. Văn bắt đầu từ Nương vào nơi Như Lai tạng nên có tâm sinh diệt trở xuống.

Nhân duyên là nguyên do sinh diệt, là văn bắt đầu từ “Lại nữa, nhân duyên sinh diệt” trở xuống.

Tướng là tướng trạng sinh diệt, là văn bắt đầu từ Lại nữa, tướng sinh diệt trở xuống.

Vì sao trong môn Chân như nói “tức chỉ bày”, trong môn Sinh diệt nói “hay chỉ bày”, vì môn Chân như là môn bất khởi, cùng chỗ hiển bày thể đại kia không có tướng khác, giảng nói ý chỉ không khác nhau, nên nói “tức chỉ bày”. Vì không phát khởi, chỉ hiển bày thể.

Môn Sinh diệt là môn khởi động, nhiệm tịnh đã khác, giảng nói ý chỉ lại phân biệt, năng sở khác nhau nên chẳng nói tức.

Tự, thể, tướng, dụng: Thể là nghĩa bản giác trong môn Sinh diệt, là nhân sinh diệt, tự thể sinh diệt. Trong môn Sinh diệt cũng nói rõ thể, tướng tịnh trái với nhiệm và nghiệp dụng theo nhiệm đều ở trong môn này, nên nói đủ. Cho nên, văn sau giải thích trong môn Sinh diệt hiển

bày đầy đủ, chỗ chỉ bày nghĩa ba đại ý ở đây. Vì sao trong môn Chân như nói thẳng về thể, trong môn Sinh diệt lại nói tự thể?. Vì chỗ chỉ bày nghĩa ba đại lại hay chỉ bày trong môn Sinh diệt, hiển bày ngoài đó không có gì khác, nên nói là Tự.

Hỏi: Chân như là môn bất khởi, chỉ hiển bày ở thể. Môn sinh diệt là khởi động lẽ ra nên chỉ bày tướng, dụng?.

Đáp: Môn chân như là bất khởi, bất khởi thì chẳng cần do phát khởi mà lập, vì không phát khởi nên chỉ chỉ bày thể. Sinh diệt là môn khởi động, khởi thì nhờ bất khởi, khởi bao gồm bất khởi, nên trong khởi có đủ ba đại, ngoài ra như văn sau nói.

Giải thích pháp đã xong.

A2. Lập nghĩa:

Nghĩa đại là văn bắt đầu từ Lại nữa, tướng tự thể của chân như, v.v... trở xuống.

Trong đây có hai:

B1. Nói về Đại.

B2. Giải thích Thừa.

B1. Nói về Đại:

Có hai: - Nêu. b- Giải thích.

Nói nghĩa có ba thứ, ba thứ ấy là:

Trong phần giải thích có ba:

Nghĩa là tất cả pháp chân như bình đẳng không thêm không bớt. Thể Chân tánh sâu rộng, phàm, thánh nhiễm tịnh đều nương vào đây, nên gọi là Đại. Theo dòng thêm nhiễm mà không thêm, ngược dòng dứt nhiễm mà chẳng bớt. Lại ngược dòng thêm tịnh mà chẳng thêm, theo dòng thiếu tịnh mà chẳng bớt. Bởi nhiễm tịnh chẳng thiếu, trước sau chẳng thay đổi, nên nói bình đẳng chẳng thêm bớt.

Nghĩa là Như Lai tạng đầy đủ vô lượng tánh công đức, tướng đại là nghĩa bất không trong hai thứ Như Lai tạng, nghĩa là tướng chẳng khác thể, nên nói tánh đức. Như tám đức của nước chẳng khác với nước.

Sinh ra tất cả nhân quả lành thế gian và xuất thế gian. Dụng đại là dụng đại tự nhiên, nghiệp huyễn theo nhiễm, dụng thô tế của báo thân và hóa thân khiến chúng sinh ban đầu thành thiện thế gian, sau thành tự xuất thế gian. Văn sau sẽ trình bày.

Vì sao chỉ nói thiện, chẳng nói bất thiện? Vì pháp bất thiện trái chân là chỗ đối trị, chẳng phải dụng. Nếu như vậy các pháp bất thiện lẽ ra lìa chân?.

Giải thích: Vì trái với chân chẳng được lìa chân, vì trái với chân

mà chẳng phải dụng ấy.

B2. Giải thích Thừa. Có hai:

Vốn là chỗ nương của tất cả chư Phật, nêu quả hướng về nhân để giải thích thừa.

Tất cả Bồ-tát đều nương pháp này mà đến địa vị của Như Lai, nêu nhân hướng về quả để thành tựu nghĩa chuyên chở, tức trí Thủ giác là năng thừa, lý bản giác là Sở thừa. Nhiếp luận nói: “chuyên chở đại tánh nên gọi là Đại thừa”.

Phần Lập Nghĩa đã xong.

QUYỂN THƯỢNG (HẾT)

